

## CHUYÊN ĐỀ 22

### CÔNG ƯỚC VÀ ỦY BAN VỀ XÓA BỎ SỰ PHÂN BIỆT

#### ĐỐI XỬ CHỐNG LẠI PHỤ NỮ

*Quyền con người của phụ nữ và của trẻ em gái là không thể chuyển nhượng và là cấu phần không thể tách rời của các quyền con người phổ quát. Sự tham gia bình đẳng và đầy đủ của phụ nữ vào đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội và văn hóa ở các cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế, và việc xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới là những mục tiêu ưu tiên của cộng đồng quốc tế.*

(Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, Phần I, đoạn 18)

#### Giới thiệu

Bình đẳng là hòn đá tảng trong mọi xã hội dân chủ nhằm hướng tới công bằng xã hội và Quyền con người. Hầu như trong tất cả các xã hội và các lĩnh vực hoạt động, phụ nữ là nạn nhân của sự bất bình đẳng, cả trong pháp luật và trên thực tế. Tình trạng này phát sinh và trở nên trầm trọng hơn bởi sự tồn tại của nạn phân biệt đối xử trong gia đình, cộng đồng và ở nơi làm việc. Trong khi các nguyên nhân và hậu quả có thể không đồng nhất ở các nước thì sự phân biệt đối xử chống phụ nữ lại là phổ biến tại các quốc gia. Nó được lưu truyền lâu dài bởi sự tồn tại những định kiến dập khuôn trong các tập tục truyền thống về văn hoá, tôn giáo và tín ngưỡng mà có tính chất phân biệt đối xử chống lại phụ nữ.

Những cố gắng gần đây nhằm cung cấp tư liệu về tình trạng thực sự của phụ nữ trên khắp thế giới đã đưa ra một vài số liệu thống kê đáng báo động về khoảng cách giữa nam và nữ trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội. Phụ nữ chiếm đa số trong những người nghèo khổ của thế giới và số phụ nữ chiếm đa số trong vùng nông thôn đã tăng thêm 50% kể từ năm 1975 đến nay. Phụ nữ chiếm đa số trong những người mù chữ trên thế giới, con số phụ nữ mù chữ tăng từ 543 triệu người tới 597 triệu người trong khoảng thời gian từ năm 1970 đến 1985. Phụ nữ ở châu Á và châu Phi phải làm

việc nhiều hơn nam giới 13 giờ mỗi tuần và hầu hết không được trả tiền công. Trên toàn thế giới, thu nhập của phụ nữ thấp hơn từ 30 đến 40% so với nam giới trong cùng một công việc như nhau. Trên toàn thế giới, số phụ nữ giữ các cương vị trong quản lý nhà nước chỉ chiếm 10%, còn trong các cương vị quản lý doanh nghiệp chỉ chiếm không đến 20%, đặc biệt, số phụ nữ nắm giữ các cương vị trong bộ máy lãnh đạo cao cấp của quốc gia chỉ chiếm tỷ lệ không đầy 5%. Phụ nữ không được trả thù lao cho những công việc trong nhà và lao động gia đình. Nếu tính toán việc này trên cơ sở lợi tức sản xuất trong các báo cáo quốc gia thì sẽ làm tăng thêm lợi tức toàn cầu lên từ 25 đến 30%<sup>(1)</sup>.

Khái niệm bình đẳng mang ý nghĩa rộng hơn sự đối xử theo cùng một cách thức với tất cả mọi người. Việc đối xử bình đẳng với mọi người trong tình huống không bình đẳng sẽ có tác dụng lâu dài hơn so với việc xoá bỏ những điều bất công. Bình đẳng thực sự chỉ có thể nảy sinh từ những nỗ lực nhằm quan tâm và sửa đổi những tình huống mất cân bằng này. Đây là quan điểm rộng rãi hơn về sự bình đẳng và quan điểm này đã trở thành một nguyên tắc nền tảng và mục tiêu cuối cùng trong cuộc đấu tranh cho sự thừa nhận và chấp nhận những quyền con người của phụ nữ.

Năm 1979, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Công ước về loại bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ<sup>(2)</sup> (CEDAW). Công ước đặt ra những nghĩa vụ quốc tế có hiệu lực ràng buộc về pháp lý với các quốc gia đã chấp nhận những nguyên tắc về quyền phụ nữ, những nguyên tắc mà có thể áp dụng với tất cả phụ nữ trên mọi lĩnh vực. Quy tắc pháp lý cơ bản của công ước là cấm tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ. Quy tắc này không thể được thực hiện đơn thuần bằng cách ban hành các đạo luật về bình đẳng giới. Hơn thế, quy tắc này đòi hỏi rằng, ở bất cứ nơi nào, phụ nữ cũng phải được quy định có những quyền bình đẳng với nam giới. Công ước đã tiến xa hơn những văn kiện trước đó trong việc quy định những biện pháp đảm bảo cho phụ nữ ở mọi nơi có thể được hưởng thụ các quyền mà họ được ghi nhận.

Ủy ban loại trừ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ đã được thành lập theo Điều 17 của Công ước. Ủy ban này được giao nhiệm vụ xem xét việc thi hành công ước của các quốc gia thành viên.

Tài liệu chuyên đề này được chia thành hai phần chính, Phần I nêu và giải thích các điều khoản của công ước. Phần II cung cấp một cái nhìn tổng quan về cấu trúc và chức năng của Ủy ban giám sát công ước. Một số thông

---

<sup>(1)</sup> *Phụ nữ thế giới 1970-1990: Những trở ngại và thống kê* (Tài liệu của Liên hợp quốc, mã số E: 90XVII.3)

<sup>(2)</sup> Tài liệu này bao gồm phụ lục là toàn văn CEDAW, tuy nhiên, chúng tôi không đăng lại vì văn kiện đã được nêu trong một số cuốn tập hợp những văn kiện quốc tế về quyền con người (BD).

tin cơ bản về công ước được nêu ở phần dưới đây.

### Liên hợp quốc và các quyền của phụ nữ

Bình đẳng về quyền của phụ nữ là nguyên tắc cơ bản của Liên hợp quốc. Lời nói đầu của Hiến chương Liên hợp quốc đưa ra một mục tiêu cơ bản là “xác nhận lại sự tin tưởng về những quyền tự do cơ bản, nhân phẩm và giá trị của con người, ở các quyền bình đẳng của nam và nữ..”. Hơn thế, Điều 1 Hiến chương tuyên bố rằng, một trong các mục tiêu của Liên hợp quốc là đạt được sự hợp tác quốc tế trong việc thúc đẩy và khuyến khích sự tôn trọng các quyền con người và tự do cơ bản cho tất cả mọi người “không phân biệt về chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ và tôn giáo”.

Bộ luật quốc tế về quyền con người tăng cường và mở rộng tầm quan trọng của quyền bình đẳng của phụ nữ. Bộ luật này bao gồm ba văn kiện cơ bản là UDHR, ICCPR, ICESCR. Những văn kiện này tạo thành cơ sở pháp lý và luân lý cho tất cả các hoạt động về quyền con người của Liên hợp quốc và đặt nền móng cho cơ chế quốc tế về bảo vệ và thúc đẩy Quyền con người.

Thành công đầu tiên và có nhiều ý nghĩa nhất là của Liên hợp quốc trong lĩnh vực Quyền con người là việc Đại hội đồng thông qua UDHR năm 1948. Dựa trên cơ sở đề cao sự bình đẳng về nhân phẩm và các quyền của tất cả mọi người, UDHR tuyên bố quyền của mọi người được hưởng thụ những quyền con người và tự do cơ bản “không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, giống nòi hay các hình thức khác “ (Điều 2).

Ngay sau khi thông qua Tuyên ngôn, Liên hợp quốc đã bắt tay vào việc mở rộng các quyền và tự do đã được công bố và chế định những quyền đó dưới dạng những quy phạm pháp lý bắt buộc. Từ tiến trình này đã dẫn tới việc ra đời hai công ước quốc tế là ICCPR và ICESCR đã kể trên. Hai công ước này đều được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào năm 1966 và bắt đầu có hiệu lực 10 năm sau đó. Các công ước này là có giá trị như những điều ước quốc tế. Khi các quốc gia trở thành thành viên của các công ước này sẽ phải có nghĩa vụ bảo đảm các quyền đã được quy định trong các công ước cho tất cả các cá nhân trên lãnh thổ của họ hoặc dưới quyền tài phán của họ mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào, đồng thời phải đưa ra những biện pháp có hiệu quả để xử lý những vi phạm các quyền này.

ICCPR và ICESCR đều quy định rõ ràng các quyền được ghi nhận trong các công ước được áp dụng cho tất cả mọi người, không phân biệt tôn giáo,

quan điểm chính trị và quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, giống nòi và các hình thức khác. Thêm vào đó, các quốc gia thành viên phải cam kết đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong việc hưởng thụ tất cả các quyền đã được đề ra trong mỗi công ước. Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hoá và Ủy ban Quyền con người được thành lập để giám sát việc thi hành hai công ước này. Bởi vậy, những Ủy ban này có thẩm quyền giải quyết những vấn đề phân biệt đối xử trên cơ sở về giới tính trong quá trình thực thi các công ước. Ủy ban Quyền con người đã có những hành động cụ thể để chống lại sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong việc thực hiện ICCPR.

Mặc dù thực tế có hai công ước, mỗi công ước bảo vệ một nhóm Quyền con người riêng biệt nhưng từ lâu, người ta đã đồng ý về một nguyên tắc là hai nhóm quyền đó có sự phụ thuộc lẫn nhau và không thể chia cắt. Trong thực tế, điều này có nghĩa là sự tôn trọng các quyền dân sự và chính trị không thể tách khỏi sự hưởng thụ các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá và trên một bình diện khác, sự phát triển kinh tế - xã hội thật sự đòi hỏi phải có những tự do dân sự và chính trị để tham gia vào quá trình này.

Tính phổ biến là nguyên tắc quan trọng khác chi phối nhận thức về quyền con người và các quyền tự do cơ bản - nguyên tắc này được Liên hợp quốc cổ vũ. Dù có những khác biệt về lịch sử, văn hoá, tôn giáo, chế độ chính trị, văn hoá, các quốc gia đều có nghĩa vụ phải thúc đẩy và bảo vệ tất cả các quyền con người, trong đó có quyền của phụ nữ.

Giá trị của những nguyên tắc này - tức là nguyên tắc về tính lệ thuộc, thống nhất và phổ biến của Quyền con người - gần đây đã được khẳng định lại trong Tuyên bố Viên và Chương trình hành động được thông qua tại Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ II ở Viên năm 1993.

Tại sao phải có một công ước riêng cho phụ nữ?

Bộ luật quốc tế về quyền con người đã xác định một tập hợp các quyền với từng nhóm người, bao gồm quyền của phụ nữ. Tại sao vẫn cần thiết phải có một văn kiện pháp lý riêng về quyền phụ nữ?

Điều này được giải thích bởi nhu cầu tăng cường hiệu lực cho việc đảm bảo về các quyền của phụ nữ, do khái niệm “nhân loại” đã không đủ hiệu lực để đảm bảo cho phụ nữ có thể bảo vệ các quyền của họ. Lời nói đầu của Ủy ban về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ giải thích rằng; mặc dù đã có sự tồn tại của những văn bản khác nhau về quyền con người nhưng trong thực tế phụ nữ vẫn chưa được hưởng quyền bình đẳng với nam giới. Tệ phân biệt đối xử chống lại phụ nữ tiếp tục diễn ra ở tất cả các xã hội.

CEDAW được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào năm 1979 để củng cố các điều khoản trong các văn kiện quốc tế trước đó nhằm chống lại tình trạng phân biệt đối xử chống lại phụ nữ đang tiếp tục diễn ra. Công ước xác định nhiều lĩnh vực đặc biệt mà có sự phân biệt đối xử rõ ràng với phụ nữ; ví dụ, về chính trị, hôn nhân, gia đình, việc làm... Trong những lĩnh vực này và nhiều lĩnh vực khác, công ước xác định những mục tiêu và biện pháp cụ thể nhằm xây dựng một xã hội toàn cầu mà trong đó phụ nữ được hưởng đầy đủ sự bình đẳng với nam giới và để hiện thực hoá đầy đủ các quyền con người mà họ đã được ghi nhận.

Nhằm chống lại sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trên cơ sở giới. Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên thừa nhận những đóng góp của phụ nữ trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, kể cả trong gia đình và ngoài cộng đồng. Công ước nhấn mạnh rằng, sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ sẽ cản trở sự phát triển và thịnh vượng về kinh tế. Nó cũng công nhận một cách rõ ràng sự cần thiết phải có một sự thay đổi về thái độ, thông qua hoạt động giáo dục, của phụ nữ và nam giới để chấp nhận sự bình đẳng về quyền cũng như trách nhiệm giữa hai giới và để họ vượt qua những thành kiến và hành động có tính chất khuôn mẫu về vai trò giới. Một đặc điểm quan trọng khác của công ước là nó nêu ra một cách rõ ràng các mục tiêu hành động nhằm tăng cường sự công bằng, bình đẳng cho phụ nữ và sự cần thiết phải có những biện pháp tạm thời để đạt được mục tiêu đó.

#### Tóm tắt lịch sử công ước

Vào năm 1967, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Tuyên ngôn về loại bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ. Năm 1972, Tổng thư ký Liên hợp quốc đã yêu cầu Ủy ban về địa vị của phụ nữ đề nghị các quốc gia thành viên đóng góp ý kiến về hình thức và nội dung của một văn kiện quốc tế có thể ban hành về các quyền con người của phụ nữ. Vào năm sau, một Nhóm công tác đã được ECOSOC chỉ định để xem xét việc soạn thảo một cách kỹ lưỡng một công ước như vậy. Năm 1974, Ủy ban về địa vị phụ nữ bắt đầu soạn thảo một công ước về loại bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ. Công việc đó của Ủy ban được khích lệ bởi kết quả của Hội nghị toàn thế giới về năm quốc tế phụ nữ, được tổ chức vào năm 1975. Một kế hoạch hành động đã được Hội nghị này thông qua, kêu gọi có một công ước về loại bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, trong đó bao gồm cả những thủ tục để thực thi công ước đó một cách có hiệu quả.

Trong mấy năm tiếp theo, việc soạn thảo công ước được Ủy ban tiếp tục tiến hành. Năm 1977, tại một phiên họp về vấn đề soạn thảo công ước này, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã chỉ định một Nhóm công tác đặc biệt để kết thúc quá trình soạn thảo.

CEDAW được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào năm 1979. Năm 1981, sau khi nhận được sự phê chuẩn cần thiết của 20 nước, Công

ước này bắt đầu có hiệu lực và Ủy ban về xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ đã được chính thức thành lập, Chức năng của Ủy ban này là giám sát việc thi hành công ước của các quốc gia thành viên. Thông tin về hành động của Ủy ban sẽ được nêu ở những phần sau đây.

### ***I. Những điều khoản trọng yếu của CEDAW***

#### ***Định nghĩa sự phân biệt đối xử (Điều 1)***

Điều 1 của Công ước định nghĩa sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ như sau: *“Vì những mục tiêu của công ước này, thuật ngữ “sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ” bao hàm bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào được tiến hành dựa trên cơ sở giới tính có tác dụng hoặc nhằm mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hoá việc phụ nữ được công nhận, hưởng thụ hay thực hiện các quyền con người và tự do cơ bản trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, dân sự và bất kỳ lĩnh vực nào khác, bất kể tình trạng hôn nhân của họ như thế nào, trên cơ sở sự bình đẳng giữa nam và nữ”*.

Điều 1 của Công ước đã đưa ra một định nghĩa toàn diện về sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ - định nghĩa này được sử dụng trong tất cả các điều khoản của công ước. Không giống với Bộ luật Quốc tế về Quyền con người trong đó chỉ đơn giản đề cập đến các khái niệm “phân biệt” hoặc “phân biệt đối xử” trên cơ sở giới tính, Điều 1 của Công ước đưa ra một sự giải thích đặc biệt chi tiết về khái niệm sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ. Sự phân biệt đối xử như vậy bao gồm bất kỳ sự khác biệt nào về đối xử dựa trên cơ sở giới, chẳng hạn như:

- Những hành vi có hoặc không có chủ ý mà gây thiệt hại cho phụ nữ;
- Việc ngăn cản sự công nhận những quyền của phụ nữ trong xã hội, kể cả trong các lĩnh vực công cộng và gia đình;
- Việc ngăn cản phụ nữ thực hiện các quyền và tự do cơ bản mà đã được ghi nhận.

Tại một số quốc gia trên khắp thế giới, phụ nữ bị từ chối các quyền pháp lý cơ bản của họ, bao gồm quyền bầu cử và quyền có tài sản riêng. Những quy định khác biệt về mặt pháp lý như vậy được coi như là sự kỳ thị. Tuy nhiên, không phải bất cứ sự khác biệt nào cũng được coi là biểu hiện của sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ. Định nghĩa về sự phân biệt đối xử nêu rõ rằng, việc thiết lập các tiêu chuẩn cho sự khác biệt nếu kết quả là dẫn tới thủ tiêu hoặc làm suy yếu các quyền bình đẳng của phụ nữ như trong bất kỳ trường hợp nào đã nêu ở trên thì sự khác biệt sẽ bị coi là sự kỳ thị và trái với những quy định của công ước.

Năm 1992, Ủy ban về xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ đã

mở rộng sự ngăn cấm toàn diện về những hành động phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, bao gồm cả vấn đề bạo lực trên cơ sở giới. Chủ đề này sẽ được đề cập rõ hơn ở đoạn cuối của phần I.

*Nghĩa vụ của các quốc gia thành viên*

Điều 2 Công ước quy định:

*Các quốc gia thành viên lên án sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ dưới mọi hình thức, đồng ý áp dụng mọi biện pháp thích hợp và không chậm trễ để theo đuổi một chính sách xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ và nhằm mục đích đó cam kết.*

*a/ Đưa nguyên tắc bình đẳng giữa nam và nữ vào hiến pháp nước họ hoặc vào các văn bản pháp lý thích hợp khác nếu chưa được đưa vào, và bảo đảm việc thực hiện nguyên tắc này trong thực tế bằng pháp luật và các biện pháp thích hợp khác;*

*b/ Thông qua các biện pháp pháp lý và các biện pháp thích hợp khác, kể cả việc trừng phạt trong những trường hợp cần thiết nhằm ngăn cấm mọi sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ;*

*c/ Thiết lập sự bảo hộ về mặt luật pháp các quyền của phụ nữ trên cơ sở bình đẳng với nam giới và thông qua các toà án quốc gia có thẩm quyền và các cơ quan nhà nước khác để đảm bảo việc bảo vệ phụ nữ một cách có hiệu quả chống lại mọi hành động phân biệt đối xử;*

*d/ Không tiến hành bất kỳ hành động hoặc hoạt động nào có tính chất phân biệt đối xử chống lại phụ nữ và bảo đảm rằng các nhà chức trách và các cơ quan nhà nước sẽ hành động phù hợp với nghĩa vụ này;*

*e/ Áp dụng mọi biện pháp thích hợp nhằm xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ do bất kỳ cá nhân, tổ chức hoặc chủ thể nào khác tiến hành;*

*f/ Sử dụng mọi biện pháp thích hợp, kể cả những biện pháp lập pháp, nhằm sửa đổi hoặc xóa bỏ mọi đạo luật, văn bản pháp luật, mọi hành động, tập quán mang tính chất phân biệt đối xử chống lại phụ nữ;*

*g/ Hủy bỏ mọi quy định trong pháp luật hình sự quốc gia mà mang tính chất phân biệt đối xử chống lại phụ nữ;*

Điều 2 đã thiết lập một đường lối chung về nghĩa vụ và chính sách của các quốc gia thành viên công ước trong việc loại bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ. Theo điều này, khi trở thành một quốc gia thành viên của công ước, các quốc gia chấp nhận trách nhiệm, từng bước tiến hành những hoạt động tích cực nhằm đưa nguyên tắc bình đẳng nam nữ vào hiến pháp và các văn bản pháp luật khác của quốc gia. Các quốc gia cũng cần loại bỏ các cơ sở pháp lý dẫn tới sự phân biệt đối xử bằng cách sửa đổi các đạo luật hiện hành và các bộ luật về dân sự, hình sự và lao động.

Chắc chắn không thể nêu đầy đủ các khía cạnh đa dạng của sự phân biệt

đối xử chống lại phụ nữ vào các văn bản pháp luật trong quá trình soạn thảo. Công ước cũng yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo vệ các quyền phụ nữ một cách có hiệu quả và cung cấp cho phụ nữ những cơ hội được giúp đỡ và bảo vệ chống lại sự phân biệt đối xử. Họ cần phối hợp các hình phạt trong việc ban hành pháp luật để ngăn chặn sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ và thiết lập một cơ chế xử lý khiếu tố về vấn đề này trong các toà án và cơ quan tài phán của quốc gia.

Các quốc gia thành viên công ước phải từng bước loại bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trên cả hai lĩnh vực: công cộng và cá nhân. Trong trường hợp những cố gắng đó không đủ để bảo đảm sự bình đẳng giới ở “cấp độ dọc” - nghĩa là bảo đảm cho phụ nữ tham gia các hoạt động công cộng, thì các quốc gia cần phải có hành động để đảm bảo không có sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ ở “cấp độ ngang” tức là trong gia đình.

Điều 2 xác nhận rằng, những thay đổi về hoạt động lập pháp nhằm đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ có hiệu lực nhất khi được tiến hành một cách đồng bộ. Ví dụ, khi sửa đổi pháp luật, cần tiến hành sửa đổi đồng thời các quy định trên một loạt lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội. Kết thúc Điều này, ở đoạn (f) đã yêu cầu các quốc gia thành viên không chỉ cần thay đổi về luật pháp, mà còn phải tiến hành loại bỏ những tập quán, thói quen và hành động có tính chất phân biệt đối xử chống lại phụ nữ.

*Những biện pháp thích hợp*

Điều 3 quy định:

*Các quốc gia thành viên Công ước phải thi hành mọi biện pháp thích hợp, kể cả biện pháp pháp lý trên tất cả các lĩnh vực, bao gồm chính trị, xã hội, kinh tế và văn hoá, để đảm bảo sự phát triển và tiến bộ đầy đủ của phụ nữ, nhằm mục đích bảo đảm cho họ có thể thực hiện và được hưởng các quyền con người và tự do cơ bản trên cơ sở bình đẳng với nam giới.*

Điều 3 đã xác định các biện pháp thích hợp trên tất cả các lĩnh vực cần được tiến hành để thực hiện các chính sách được thiết lập trong Điều 2. Nó cũng chứng minh sự gắn bó mật thiết, không thể phân chia của các quyền được bảo vệ trong công ước với các quyền con người cơ bản mà tất cả mọi người đều được hưởng. Việc bảo vệ các quyền và sự bình đẳng về nhân phẩm của tất cả các cá nhân cũng đã được quy định trong nhiều văn kiện khác của Liên hợp quốc. Điều 3 xác nhận rằng, chỉ khi các quốc gia thành viên từng bước hành động nhằm thúc đẩy sự tiến bộ và phát triển của phụ nữ, thì phụ nữ mới có thể được hưởng thụ một cách đầy đủ các quyền con người cơ bản đã được bảo vệ trong các văn kiện quốc tế về quyền con người khác.



*Những biện pháp đặc biệt tạm thời để chống lại sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ.*

Điều 4 quy định:

*1. Việc các quốc gia thành viên Công ước thông qua những biện pháp đặc biệt tạm thời nhằm thúc đẩy sự bình đẳng trong thực tế giữa nam và nữ sẽ không bị coi là phân biệt đối xử theo định nghĩa đề ra trong Công ước này, nhưng sẽ hoàn toàn không vì thế mà đưa đến việc duy trì những tiêu chuẩn không bình đẳng hoặc khác nhau giữa nam và nữ. Những biện pháp này sẽ chấm dứt khi các mục tiêu bình đẳng về cơ hội và đối xử đã đạt được.*

*2. Việc các quốc gia thành viên Công ước thông qua những biện pháp đặc biệt, kể cả các biện pháp nêu trong Công ước này, nhằm bảo vệ người mẹ, thì sẽ không bị coi là phân biệt đối xử.*

Điều 4 ghi nhận rằng, thậm chí nếu phụ nữ đã được ghi nhận sự bình đẳng về mặt pháp lý, điều đó cũng không đủ để đảm bảo rằng, họ sẽ được đối xử một cách bình đẳng trong thực tế. Để xúc tiến sự bình đẳng của phụ nữ ngoài xã hội và tại nơi làm việc, các quốc gia thành viên được cho phép sử dụng những biện pháp xử lý đặc biệt cho đến thời điểm nào những bất bình đẳng còn diễn ra. Như vậy, Công ước đã vượt qua quan điểm hẹp về bình đẳng theo nghĩa thông thường và thiết lập những mục tiêu của riêng nó là bình đẳng về cơ hội và bình đẳng về kết quả. Các biện pháp tích cực để thực hiện bình đẳng theo hướng đó là cần thiết và hợp pháp để đạt được các mục tiêu này.

Trong phiên họp lần thứ 7 (1988), Ủy ban về xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ thông báo rằng đã có những tiến bộ đáng ghi nhận trong việc bảo vệ quyền bình đẳng của phụ nữ trong pháp luật của các quốc gia, nhưng vẫn cần có những biện pháp hơn nữa trong việc thúc đẩy các quyền đó thực tế. Trong Khuyến nghị chung số 5 được thông qua tại phiên họp này, Ủy ban đã nêu rõ: “Các quốc gia thì thành viên cần ban hành nhiều hơn các biện pháp đặc biệt tạm thời như là những hành động tích cực, sự đối xử ưu đãi hoặc hệ thống các chỉ tiêu để tăng cường việc bảo đảm quyền bình đẳng cho phụ nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, giáo dục và việc làm”.

Các biện pháp đặc biệt này cần được sử dụng một cách thiết thực để đẩy mạnh những thành quả về bình đẳng của phụ nữ trong thực tế và không được tạo nên sự phân cách về các chuẩn mực giữa phụ nữ và nam giới. Nói cách khác, sự phù hợp của bất kỳ biện pháp đặc biệt nào cũng cần được đánh giá trên cơ sở quan tâm tới sự tồn tại thực tế của những hành động

phân biệt đối xử. Bởi vậy, khi mục tiêu của sự bình đẳng về cơ hội và đối xử đã được hoàn thành thì những biện pháp đặc biệt này sẽ không cần thiết nữa và cần được hủy bỏ.

Tuy nhiên, luôn luôn có những trường hợp mà việc đối xử đặc biệt là cách thức duy nhất để bảo đảm sự bình đẳng thực sự cho phụ nữ. Ví dụ, việc quan tâm đến trẻ em đòi hỏi phải gắn liền với sự quan tâm về sức khỏe, thu nhập của các bà mẹ. Do đó, các biện pháp đặc biệt để bảo vệ chức năng làm mẹ luôn luôn là cần thiết và không bao giờ bị xóa bỏ.

*Sửa đổi các định kiến văn hoá xã hội*

Điều 5 quy định:

Các quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp nhằm:

*a/ Sửa đổi các định kiến văn hoá xã hội về hành vi của nam giới và nữ giới nhằm xóa bỏ các thành kiến và những phong tục tập quán dựa trên tư tưởng cho giới này là hơn, cho giới kia là kém, hoặc dựa trên những kiểu mẫu rập khuôn về vai trò của nam giới và phụ nữ;*

*b/ Bảo đảm rằng giáo dục về gia đình bao gồm sự hiểu biết thích đáng về tính chất xã hội của chức năng làm mẹ và công nhận trách nhiệm chung của cả vợ và chồng đối với việc nuôi dạy và sự phát triển của con cái với nhận thức rõ ràng rằng lợi ích của con cái là điều cần đặt lên hàng đầu trong mọi trường hợp.*

Điều có ý nghĩa của CEDAW nằm ở việc công ước đã đề ra những điều khoản thực tế và mới mẻ so với các văn kiện khác cũng điều chỉnh vấn đề bình đẳng và không phân biệt đối xử. Điều 5 xác định rằng, thậm chí nếu sự bình đẳng về mặt pháp lý của phụ nữ đã được bảo đảm và các biện pháp đặc biệt đã được tiến hành để tăng cường sự bình đẳng trên thực tế thì các thay đổi ở cấp độ khác vẫn là cần thiết cho sự bình đẳng thực sự của phụ nữ. Các quốc gia thành viên cần cố gắng để thay đổi những mô hình văn hoá, xã hội và truyền thống mà đã in dấu những chuẩn mực về vai trò giới và tạo ra một cơ cấu toàn thể trong xã hội nhằm thúc đẩy sự thừa nhận đầy đủ các quyền của phụ nữ.

Sự ảnh hưởng của các chuẩn mực về vai trò giới được xem là đặc biệt nhất trong tư tưởng truyền thống về vai trò của phụ nữ trong môi trường gia đình. Nhiều phụ nữ bị từ chối sự giáo dục bởi về cơ bản, vai trò của họ được xem xét như là không quan trọng và do đó không xứng đáng được giáo dục. Tiêu mục b của Điều 5 kêu gọi tất cả các quốc gia thành viên bảo đảm rằng giáo dục bao gồm sự hiểu biết thích đáng về vai trò quan trọng của việc làm mẹ như là một chức năng xã hội. Nó cũng yêu cầu các quốc

gia thành viên phải công nhận việc nuôi dạy trẻ em là trách nhiệm chung của phụ nữ và nam giới và không được coi đó như một công việc riêng của phụ nữ. Điều này có thể là một yêu cầu tốt đối với sự phát triển của cơ sở hạ tầng xã hội mà có thể tạo ra khả năng chia sẻ nghĩa vụ của cha mẹ với con cái.

*Loại bỏ việc bóc lột phụ nữ*

Điều 6 quy định:

*Các quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp, kể cả biện pháp pháp lý để loại bỏ mọi hình thức buôn bán phụ nữ và bóc lột phụ nữ làm nghề mại dâm.*

Điều 6 hối thúc các quốc gia thành viên áp dụng mọi biện pháp thích hợp để chống lại nạn buôn bán phụ nữ và bóc lột phụ nữ làm nghề mại dâm. Việc đề cập tới các vấn đề này là điều cốt yếu để các quốc gia xem xét và tác động tới các yếu tố đóng vai trò là nguyên nhân của nạn mại dâm phụ nữ, lạm dụng ma túy, mù chữ, thiếu giáo dục, đào tạo và không có việc làm. Các quốc gia thành viên cũng cần giúp phụ nữ tránh sa vào nghề mại dâm bằng việc tạo ra những cơ hội qua các chương trình phục hồi, huấn luyện nghề nghiệp và giới thiệu việc làm.

Các quốc gia đang có sự tồn tại của nạn bóc lột tình dục, mại dâm trẻ em gái, văn hoá phẩm khiêu dâm và các hành động khác giống như nô lệ tình dục là những nước có nghĩa vụ phải hành động theo như Điều 6. Nếu không thể ban hành các đạo luật nhằm giải quyết những vấn đề kể trên, thì các quốc gia cần thực hiện các chế tài hình sự có liên quan một cách đầy đủ và có hiệu lực để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Điều 6.

*Bình đẳng trong đời sống chính trị và công cộng ở cấp quốc gia.*

Điều 7 quy định:

*Các quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp nhằm xoá bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong đời sống chính trị và công cộng của đất nước và đặc biệt là phải đảm bảo cho phụ nữ, trên cơ sở bình đẳng với nam giới và được hưởng những quyền sau:*

*a/ Tham gia bỏ phiếu trong mọi cuộc bầu cử và trưng cầu ý dân và được quyền ứng cử vào tất cả các cơ quan dân cử;*

*b/ Được tham gia xây dựng và thực hiện các chính sách của chính phủ, tham gia các chức vụ Nhà nước và thực hiện mọi chức năng công cộng ở mọi cấp của chính phủ;*

*c/ Tham gia các tổ chức và hiệp hội phi chính phủ liên quan đến đời sống công cộng và chính trị của các nước.*

Điều 7 yêu cầu các quốc gia thành viên phải hành động nhằm tạo lập sự bình đẳng cho phụ nữ ở hai cấp độ, trong đời sống chính trị và công cộng. Đầu tiên, các quốc gia phải mở rộng các quyền được đảm bảo trong Điều 25 ICESCR và bảo đảm cho phụ nữ có quyền được bầu cử trong tất cả các cuộc tuyển cử và các cuộc trưng cầu dân ý công khai. Điều quan trọng đặc biệt với phụ nữ trong vấn đề này là quyền được bỏ phiếu kín. Những phụ nữ không được phép bỏ phiếu kín thông thường phải chịu một áp lực phải bỏ phiếu cho ứng cử viên nào đó do chồng mình lựa chọn và điều này ngăn cản họ có thể thể hiện chính kiến trong bầu cử.

Một lần nữa, Điều 7 xác nhận rằng, mặc dù cần thiết, nhưng quyền bỏ phiếu vẫn không đủ để bảo đảm sự tham gia thực sự và có hiệu quả của phụ nữ vào tiến trình chính trị. Do đó, Điều này yêu cầu các quốc gia thành viên phải đảm bảo cho phụ nữ quyền được ứng cử vào các cơ quan công cộng và giữ các vị trí và cương vị khác nhau trong chính phủ hoặc các tổ chức phi chính phủ. Yêu cầu này có thể được thực hiện thông qua việc đưa phụ nữ vào danh sách các ứng cử viên của chính phủ, qua những hành động và chỉ tiêu chắc chắn nhằm loại bỏ những hạn chế về giới trong các cương vị nhất định, thúc đẩy tốc độ phát triển của phụ nữ và thiết lập các chương trình quốc gia nhằm thu hút một số lượng lớn phụ nữ (thông qua việc ứng cử hoặc đề cử) vào các vị trí lãnh đạo chính trị.

*Bình đẳng trong đời sống chính trị và công cộng ở cấp độ quốc tế*

Điều 8 quy định:

*Các quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp nhằm đảm bảo cho phụ nữ trên cơ sở bình đẳng với nam giới và không có bất cứ sự phân biệt nào, có cơ hội đại diện cho mình chính phủ của họ trên diễn đàn quốc tế và tham gia công việc của các tổ chức quốc tế.*

Trong khi có nhiều phương pháp tác động trực tiếp đến đời sống của phụ nữ đã được đưa ra trong phạm vi quốc gia của họ thì những định hướng quan trọng trên các phương diện chính trị, kinh tế, văn hoá và pháp lý cần được củng cố trên phạm vi quốc tế. Từ đó cho thấy một điều cốt yếu là phụ nữ phải được đại diện một cách xứng đáng trong các quan hệ quốc tế dưới tư cách là thành viên của các phái đoàn chính phủ hoặc nhân viên của các tổ chức quốc tế.

Mục tiêu về sự đại diện bình đẳng của phụ nữ ở cấp độ quốc tế vẫn còn xa mới thực hiện được. Trong Khuyến nghị chung số 8, được thông qua kỳ họp lần thứ 7 (năm 1988) của Ủy ban về xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ đã nêu rằng, để thực hiện Điều 8 của công ước, các quốc gia thành viên cần sử dụng những biện pháp đặc biệt tạm thời như những hành động quả quyết và phân biệt đối xử tích cực mà đã quy định ở Điều 4. Các

quốc gia thành viên cũng cần sử dụng ưu thế của họ trong các tổ chức quốc tế để đảm bảo sự đại diện bình đẳng và xứng đáng của phụ nữ trong các tổ chức này.

*Bình đẳng về luật quốc tịch*

Điều 9 quy định:

1. Các quốc gia thành viên Công ước phải đảm bảo cho phụ nữ được quyền bình đẳng với nam giới trong việc nhập, thay đổi hay giữ nguyên quốc tịch của mình. Các quốc gia phải đặc biệt bảo đảm là việc kết hôn với người nước ngoài, hay sự thay đổi quốc tịch của người chồng trong thời gian hôn nhân sẽ không mặc nhiên làm thay đổi quốc tịch của người vợ, biến người vợ thành người không có quốc tịch hay ép buộc người vợ phải theo quốc tịch của chồng.

2. Các quốc gia thành viên Công ước phải đảm bảo cho phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới trong vấn đề quốc tịch của con họ.

Trong phạm vi Điều 9, quốc tịch có nghĩa là tư cách công dân. Nhiều Quyền con người, đặc biệt là các quyền chính trị, trực tiếp xuất phát từ các tư cách công dân.

Có hai nghĩa vụ cơ bản được quy định trong Điều 9. Thứ nhất, Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm cho phụ nữ các quyền giống như nam giới trong việc nhập, thay đổi hoặc giữ quốc tịch. Ví dụ, nhiều quốc gia có sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong việc kết hôn với người nước ngoài. Những cô dâu nước ngoài có thể được cho phép nhập quốc tịch của quốc gia chồng song những người chồng lại không được phép nhập quốc tịch của quốc gia vợ. Kết quả là trong những trường hợp như vậy, những nam giới khi lấy vợ nước ngoài vẫn được phép ở tại nước họ còn người vợ của họ có thể bị buộc phải rời khỏi đất nước để đến sinh sống tại quốc gia của chồng mình. Một đạo luật như vậy sẽ được coi như là sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ và do đó cần phải được sửa đổi.

Thứ hai, Điều 9 yêu cầu các quốc gia thành viên mở rộng cho phụ nữ các quyền giống nhau như nam giới đã được hưởng trong vấn đề quốc tịch của con cái họ. Tại nhiều quốc gia, trẻ em đương nhiên bị gán cho quốc tịch của người cha. Để thực hiện điều khoản này, các quốc gia thành viên phải thiết lập sự bình đẳng về pháp lý một cách chính thức giữa nam giới và phụ nữ liên quan đến việc nhập, thay đổi, giữ quốc tịch và trao đổi quốc tịch trên cơ sở quan hệ vợ chồng và con cái của họ.

*Bình đẳng về giáo dục*

Điều 10 quy định:

*Các quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ nhằm bảo đảm cho họ*

*được quyền bình đẳng với nam giới trong lĩnh vực giáo dục. Đặc biệt nhằm bảo đảm, trên cơ sở bình đẳng nam nữ:*

*a/ Những điều kiện như nhau đối với nghề nghiệp và hướng nghiệp, tham gia học tập và đạt được bằng cấp ở các cơ sở giáo dục thuộc mọi ngành nghề ở vùng nông thôn cũng như thành thị: sự bình đẳng này phải được bảo đảm trong các trường mẫu giáo, trường phổ thông, trường kỹ thuật kể cả trường kỹ thuật cao cấp, trường dạy nghề, cũng như tất cả các trường đào tạo nghiệp vụ;*

*b/ Những chương trình giảng dạy và kiểm tra thi cử như nhau, các giáo viên với trình độ chuyên môn như nhau, cơ sở vật chất và trang thiết bị của trường học có chất lượng như nhau;*

*c/ Loại bỏ mọi quan niệm rập khuôn về vai trò của nam giới và nữ giới ở mọi cấp và trong mọi hình thức giáo dục bằng cách khuyến khích việc học sinh nam và nữ cùng học trong một lớp và bằng các hình thức giáo dục khác có thể giúp để đạt được mục tiêu trên này, và đặc biệt là bằng cách sửa lại các sách giáo khoa và chương trình giảng dạy và điều chỉnh một cách thích hợp các phương pháp giảng dạy;*

*d/ Những cơ hội như nhau để được hưởng học bổng và các trợ cấp học tập khác;*

*e/ Những cơ hội như nam giới trong việc tham gia các chương trình giáo dục nâng cao, kể cả các chương trình dành cho người lớn và nghiệp vụ chuyên ngành, đặc biệt là những chương trình nhằm thu hẹp trong thời gian ngắn nhất mọi khoảng cách tồn tại giữa trình độ văn hoá của nam giới và nữ giới;*

*f/ Giảm bớt tỷ lệ nữ sinh bỏ học và tổ chức các chương trình giành cho những phụ nữ đã phải rời trường sớm;*

*g/ Những cơ hội như nhau để tham gia tích cực các hoạt động thể dục thể thao;*

*h/ Được phổ biến các thông tin giáo dục cụ thể giúp cho việc đảm bảo sức khoẻ và hạnh phúc gia đình, kể cả thông tin và hướng dẫn về kế hoạch hoá gia đình;*

Điều 10 xác nhận rằng sự bình đẳng về các hình thức giáo dục là cơ sở cho việc trao quyền cho phụ nữ trên tất cả các lĩnh vực như tại nơi làm việc, trong gia đình và ngoài xã hội. Thông qua giáo dục, các truyền thống và tín ngưỡng có tính chất duy trì sự bất bình đẳng về giới tính có thể được thay đổi, từ đó giúp cho việc phá vỡ những tàn dư của nạn phân biệt đối xử chống lại phụ nữ kéo dài từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Những nghĩa vụ của các quốc gia thành viên theo Điều 10 có thể được

chia thành ba loại.

Thứ nhất là, nghĩa vụ tạo lập sự bình đẳng về quyền tham gia. Có rất ít nơi trên thế giới phụ nữ bị từ chối một cách chính thức quyền được giáo dục. Tuy nhiên, sự bất bình đẳng thực sự trong giáo dục đòi hỏi phải tăng cường những biện pháp cụ thể và có hiệu quả để đảm bảo rằng các sinh viên nữ được quyền tham gia vào các chương trình học tập và có các cơ hội nhận học bổng và các hình thức giáo dục khác như những sinh viên nam. Tại nhiều quốc gia, các bậc cha mẹ không tin tưởng là con gái họ có thể có nghề nghiệp nào khác ngoài công việc gia đình. Thông thường, các bé gái bị khuyến khích bỏ học sau khi chỉ mới hoàn thành bậc giáo dục cơ sở hoặc tiểu học. Thậm chí ở cấp tiểu học, các trẻ em trai có chương trình học tập chi tiết và với yêu cầu cao hơn so với các em gái đồng cấp. Các quốc gia thành viên cần cải cách hệ thống giáo dục để khắc phục sự chia tách về các tiêu chuẩn và cơ hội giáo dục giữa nam và nữ. Thêm vào đó, ở những nơi cần thiết, các quốc gia cần lập ra những chương trình đặc biệt để khuyến khích sinh viên nữ theo học ở trình độ cao hơn và khuyến khích các bậc cha mẹ ủng hộ vấn đề này. Sự khuyến khích đó có thể thực hiện bằng cách lập ra các quỹ học bổng dành cho sinh viên nữ đang học tại các trường đại học, các trường kỹ thuật và dạy nghề.

Thứ hai là, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ loại bỏ những khuôn mẫu dập khuôn về vai trò giới thể hiện trong và thông qua hệ thống giáo dục. Các sách giáo khoa đã được sử dụng trong các trường học thường củng cố những chuẩn mực truyền thống có tính chất bất bình đẳng về giới, đặc biệt trong việc lựa chọn nghề nghiệp và những trách nhiệm trong công việc gia đình. Các giáo viên có thể thúc đẩy tư tưởng này bằng việc không khuyến khích các sinh viên nữ tham gia nghiên cứu toán học, các ngành khoa học, các hoạt động thể thao và các lĩnh vực hoạt động khác được coi là dành riêng cho phái mạnh. Tại những nơi cần thiết, các quốc gia cần hiệu đính lại các giáo viên để chống lại sự phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính.

Nghĩa vụ thứ 3 của các quốc gia thành viên là phải xoá đi những khoảng trống tồn tại trong các cấp độ giáo dục giữa nam và nữ. Các quốc gia cần lập ra các chương trình để đem đến cho phụ nữ những cơ hội trở lại trường học hoặc tham dự các khoá đào tạo đặc biệt. Trong trường hợp này, những phụ nữ không được hưởng sự giáo dục bình đẳng trong quá khứ sẽ nhận được những cơ hội để theo kịp về trình độ với nam giới, và do đó có được vai trò bình đẳng tại nơi làm việc và trong xã hội như tất cả những người khác.

*Bình đẳng về các quyền trong lao động và việc làm*

**Điều 11 quy định:**

*1/Các quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xoá bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong lĩnh vực việc làm nhằm đảm bảo những quyền như nhau trên cơ sở bình đẳng nam nữ, đặc biệt là:*

*a/ Quyền được làm việc, một quyền không thể chối bỏ của mọi người;*

*b/ Quyền hưởng các cơ hội có việc làm như nhau, kể cả việc áp dụng những tiêu chuẩn như nhau khi chọn người làm việc;*

*c/ Quyền tự do lựa chọn ngành nghề và việc làm, quyền được thăng chức, an ninh việc làm, mọi phúc lợi và điều kiện làm việc, quyền được theo học những chương trình đào tạo và bổ túc nghiệp vụ, kể cả các lớp dạy nghề, các lớp nghiệp vụ cao cấp và lớp đào tạo định kỳ;*

*d/ Quyền được thù lao như nhau, kể cả hưởng các phúc lợi và được đối xử như nhau khi làm việc có giá trị ngang nhau cũng như được đối xử như nhau trong việc đánh giá chất lượng công việc;*

*f/ Quyền được hưởng bảo hiểm xã hội, đặc biệt trong các trường hợp về hưu, thất nghiệp, đau ốm, tàn tật, tuổi già và các tình trạng mất khả năng lao động khác cũng như quyền được nghỉ phép có hưởng lương;*

*j/ Quyền được bảo vệ sức khoẻ và đảm bảo an toàn lao động, kể cả bảo vệ chức năng sinh đẻ.*

*2/ Nhằm ngăn chặn sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ vì lý do hôn nhân hay sinh đẻ và để bảo đảm thực sự cho phụ nữ có quyền làm việc, các quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm;*

*a/ Ngăn chặn và áp dụng những chế tài trừng phạt việc sa thải phụ nữ với lý do có thai hay nghỉ đẻ hay vì lý do hôn nhân;*

*b/ áp dụng chế độ nghỉ đẻ vẫn hưởng lương hoặc được hưởng các phúc lợi xã hội tương đương mà không bị mất việc làm cũ, mất thâm niên, hay các phụ cấp xã hội;*

*c/ Khuyến khích cung cấp những dịch vụ xã hội cần thiết hỗ trợ cho các bậc cha mẹ để họ có thể kết hợp các nghĩa vụ gia đình với trách nhiệm công tác và tham gia sinh hoạt xã hội, đặc biệt bằng cách đẩy mạnh việc thiết lập và phát triển hệ thống nhà trẻ và trường mẫu giáo;*

*d/ Đảm bảo sự bảo vệ đặc biệt đối với phụ nữ trong thời kỳ mang thai trong những loại công việc có hại cho họ.*

*3. Các quy định pháp lý về việc bảo vệ liên quan đến những vấn đề được đề cập trong điều này phải được xem xét lại theo định kỳ dưới ánh sáng của các kiến thức khoa học và kỹ thuật; và phải được sửa đổi, hủy bỏ hoặc mở rộng nếu cần thiết.*



Bình đẳng về các quyền trong lao động và việc làm từ lâu đã được thừa nhận như một khía cạnh quan trọng trong cuộc đấu tranh vì các quyền con người của phụ nữ. Một phần lớn của cuộc đấu tranh này, diễn ra ở cấp độ quốc tế, là do Tổ chức lao động quốc tế (ILO) tiến hành từ lâu. Điều 11 được xây dựng trên cơ sở và có sự củng cố từ nhiều quyền đã được ILO công bố cho phụ nữ.

Điều 11 tuyên bố rõ ràng rằng phụ nữ phải được hưởng Quyền con người cơ bản là quyền làm việc. Tiếp theo đó, nó đưa ra một tập hợp các nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc đảm bảo cho quyền này có thể được thực hiện một cách đầy đủ và có hiệu quả.

Đầu tiên, các quốc gia thành viên phải đảm bảo cho phụ nữ có các quyền và cơ hội làm việc như của nam giới. Các cơ hội làm việc cho phụ nữ phải bình đẳng như nam giới; ví dụ, có thể là bình đẳng về các cơ hội chuẩn bị cho nghề nghiệp thông qua giáo dục và dạy nghề. Trong giai đoạn tiếp theo, phụ nữ phải được coi là đối tượng bình đẳng về tiêu chuẩn tuyển chọn với nam giới.

Thứ hai, phụ nữ phải có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp và không bị áp đặt hướng vào các “công việc của phụ nữ”. Để làm tròn nghĩa vụ này, các quốc gia thành viên phải cho phép phụ nữ được bình đẳng một cách đầy đủ trong giáo dục và về các cơ hội làm việc và phải tiến đến việc thành lập các mô hình văn hoá, xã hội trong đó cho phép tất cả các thành viên của cộng đồng đều công nhận và ủng hộ cho sự hiện diện của phụ nữ trong những lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau.

Thứ ba, phụ nữ ở nơi làm việc phải được quyền bình đẳng về tiền lương và tất cả các trợ cấp khác có liên quan đến nghề nghiệp. Các quốc gia thành viên phải đảm bảo cho phụ nữ được trả lương bình đẳng với nam giới trong cùng một công việc như nhau; được đánh giá như nhau về giá trị và hiệu quả công tác; phụ nữ cũng phải được hưởng bảo hiểm xã hội. Cần đề ra quy định về trả lương cho phụ nữ trong những trường hợp nghỉ hưu thất nghiệp, ốm đau và trợ cấp thâm niên.

Thứ tư, phụ nữ ở nơi làm việc phải được bảo vệ khỏi sự phân biệt đối xử dựa trên cơ sở tình trạng hôn nhân hoặc chức năng làm mẹ. Cách diễn đạt về khía cạnh này trong Điều 11 là rất rõ ràng. Các quốc gia thành viên phải cấm những người sử dụng lao động không được xem tình trạng hôn nhân và việc mang thai của người lao động nữ là một cơ để xem xét trong tuyển dụng và sa thải nhân công. Các quốc gia thành viên cũng phải đưa ra những biện pháp mà qua đó cho phép các bậc cha mẹ được liên kết những nghĩa vụ gia đình với những trách nhiệm công việc, thông qua việc đề ra những hình thức trợ cấp cho phụ nữ như trợ cấp sinh đẻ, trợ cấp nuôi con

và việc bảo vệ sức khỏe phụ nữ, đặc biệt trong thời kỳ mang thai.

Cuối cùng, sự bình đẳng thực sự về việc làm đòi hỏi phải thực hiện các biện pháp để bảo vệ phụ nữ khỏi tất cả các hình thức xâm hại tại nơi làm việc. Một trong những hình thức nổi nhất như vậy là nạn quấy rối tình dục phụ nữ do những đồng nghiệp nam. Thay vì được đối xử bình đẳng như các đồng nghiệp nam, phụ nữ thường bị coi như là các mục tiêu tình dục. Để đối phó với sự lan tràn của tệ nạn này. Ủy ban về loại bỏ các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, trong Khuyến nghị chung số 12 (được thông qua tại phiên họp lần thứ 8, năm 1989 đã kêu gọi tất cả các quốc gia thành viên đưa những thông tin về khuôn khổ pháp luật quốc gia nhằm chống nạn quấy rối tình dục phụ nữ tại nơi làm việc vào các báo cáo thường kỳ của họ gửi tới Ủy ban. Năm 1992, Ủy ban đã khuyến nghị các quốc gia thành viên thông qua các biện pháp pháp lý có hiệu quả gồm những chế tài hình sự, biện pháp dân sự và các điều khoản về bồi thường để bảo vệ phụ nữ chống lại tất cả những hình thức xâm hại, bao gồm xâm phạm và quấy rối tình dục ở nơi làm việc (Khuyến nghị chung số 19, phiên họp thứ 11, trang 24, mục t và i).

Một lưu ý quan trọng là việc đảm bảo sự bình đẳng và không phân biệt đối xử quy định trong Điều 11 chỉ có thể áp dụng với phụ nữ trong những công việc chính thức. Điều này làm ảnh hưởng đến quyền của một số lượng rất lớn phụ nữ lao động tại nhà, lao động trong lĩnh vực nông nghiệp hoặc ở những nơi khác. Những dạng phụ nữ này vẫn chưa được công nhận và bảo vệ những quyền trên (xem thêm phần “phụ nữ nông thôn” dưới đây).

*Bình đẳng trong việc tiếp cận với những dịch vụ y tế*

Điều 12 quy định:

*1/ Các quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xoá bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhằm đảm bảo cho họ, trên cơ sở bình đẳng nam nữ, được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe kể cả các dịch vụ kế hoạch hoá gia đình.*

*2/ Ngoài những quy định trong khoản 1 Điều này, các quốc gia thành viên Công ước phải đảm bảo cho phụ nữ các dịch vụ thích hợp liên quan đến thai nghén, sinh đẻ và thời gian sau khi đẻ, cung cấp những dịch vụ không phải trả tiền nếu cần thiết, đảm bảo cho phụ nữ dinh dưỡng thích hợp trong thời gian mang thai, và cho con bú.*

Tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe là một vấn đề ảnh hưởng đến tất cả mọi người, cả phụ nữ, nam giới và trẻ em ở nhiều vùng trên thế giới. Tuy nhiên, như đã được xác nhận ở Điều 12, do đặc thù của phụ nữ, với vị

thế bất bình đẳng và đặc biệt dễ bị tổn thương của họ, phụ nữ gặp phải rất nhiều trở ngại trong việc đạt được sự chăm sóc sức khỏe một cách thích đáng.

Đoạn 1 Điều 12 đặc biệt yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm cho phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới trong việc hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Nó yêu cầu phải gạt bỏ bất kỳ trở ngại nào về xã hội và pháp lý nào cản trở, ngăn cấm phụ nữ được hưởng đầy đủ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có thể có được. Các quốc gia thành viên phải từng bước bảo đảm sự hưởng thụ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho tất cả phụ nữ, bao gồm cả những người bị hạn chế điều kiện đó do nghèo đói, thất học hoặc do sự phân cách về địa lý (cũng xem thêm phần “Phụ nữ nông thôn” dưới đây).

Không có một quyền nào mà đã được thừa nhận rộng rãi, kể cả quyền được hưởng sự chăm sóc sức khỏe, mà thông qua đó phụ nữ có thể quản lý khả năng sinh sản của riêng mình - điều kiện cơ bản để họ có thể hưởng thụ một cách đầy đủ tất cả phạm vi của các quyền con người mà họ đã được ghi nhận. Nhằm xác nhận thực tế này, Điều 12 đã đưa ra sự liên hệ đặc biệt tới lĩnh vực kế hoạch hoá gia đình. Cả phụ nữ và nam giới phải được quyền lựa chọn trong vấn đề kế hoạch hoá gia đình và để đạt được điều đó, các quốc gia thành viên phải cung cấp những thông tin có ích, giáo dục những phương pháp thích hợp và đã được chấp nhận trên phương diện y tế về kế hoạch hoá gia đình cho người dân. Bất kỳ luật lệ nào hạn chế phụ nữ tiếp cận với kế hoạch hoá gia đình hoặc với bất kỳ điều kiện thuận lợi nào khác về y tế (ví dụ, việc yêu cầu phụ nữ phải có sự chấp nhận ý kiến của người chồng hay những người thân thích như một điều kiện tiên quyết trong việc xử lý hoặc cung cấp thông tin về vấn đề này) sẽ bị coi là trái với Điều 12 và phải bị hủy bỏ. Các quốc gia thành viên cần đảm bảo rằng các nhân viên y tế cũng như toàn thể cộng đồng cần được thông báo là không được phép đặt ra những quy ước như vậy, và những quy ước như vậy là hành động đi ngược lại các quyền của phụ nữ.

Đoạn 2 Điều 12 xác nhận rằng, phụ nữ cần được chăm sóc và bảo vệ một cách đặc biệt trong suốt thời kỳ mang thai và cho con bú. Các quốc gia thành viên phải công nhận những nhu cầu của phụ nữ trong việc nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe trong suốt thời kỳ này và phải đảm bảo rằng những phụ nữ như vậy sẽ được hưởng sự thuận lợi và các điều kiện chăm sóc sức khỏe thích đáng, bao gồm chế độ dinh dưỡng đầy đủ suốt và sau thời kỳ mang thai.

Theo ước tính, mỗi năm ít nhất có khoảng một nửa triệu phụ nữ bị chết vì các lý do liên quan đến mang thai và sinh con. Hầu hết những cái chết

này diễn ra ở các quốc gia đang phát triển ở châu Á và châu Phi<sup>(3)</sup>. Việc thi hành các quy định ở Điều 12 là một bước quan trọng đầu tiên trong việc giảm bớt tỷ lệ tử vong của các bà mẹ.

Để kiểm tra sự hiểu biết và việc thi hành Điều 12, Ủy ban về xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ đặc biệt tập trung vào vấn đề phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong chiến lược phòng chống AIDS của các quốc gia. Khuyến nghị chung số 15 được Ủy ban thông qua tại phiên họp thứ 9 năm 1990 đã kêu gọi các quốc gia thành viên tăng cường quan tâm đến phụ nữ thông qua việc cung cấp những nhân viên y tế, người hướng dẫn và giáo dục phụ nữ những biện pháp chống lại sự lan tràn của HIV, trong đó cần chú ý đặc biệt tới những nhóm phụ nữ có vị trí thấp kém trong một số xã hội mà do vị trí ấy có thể khiến họ phải chịu những tác động tiêu cực đặc biệt trước sự lan tràn của HIV.

Cùng với Tiểu ban về chống phân biệt đối xử và bảo vệ người thiểu số, Ủy ban đã chú ý đặc biệt tới những tập tục truyền thống có hại với sức khỏe của phụ nữ. Những tập tục bao gồm: tục cắt bỏ âm vật của phụ nữ, những tập tục nguy hiểm trong sinh đẻ và tục trọng nam khinh nữ... Trong Khuyến nghị chung số 14 được thông qua tại phiên họp lần thứ 9 năm 1990, Ủy ban đã kêu gọi các quốc gia thành viên đưa ra các biện pháp thích hợp để xóa bỏ tục cắt bỏ âm vật phụ nữ. Những biện pháp như vậy có thể bao gồm việc triển khai những chương trình đào tạo, giáo dục và hội thảo nhằm phát triển chính sách sức khỏe quốc gia, xóa bỏ tục cắt âm vật của phụ nữ trong các dịch vụ y tế công cộng và cung cấp tài trợ cho các tổ chức quốc gia hoạt động vì mục đích đó.

*Bảo đảm xã hội và tài chính*

Điều 13 quy định:

*Các quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong các lĩnh vực khác của đời sống kinh tế xã hội, nhằm đảm bảo trên cơ sở bình đẳng nam nữ, những quyền như nhau, đặc biệt là:*

*a/ Quyền được hưởng phúc lợi gia đình;*

*b/ Quyền vay tiền của ngân hàng, cầm cố tài sản và tham gia các loại hình thức tín dụng khác;*

*c/ Quyền được tham gia các hoạt động giải trí, thể thao và mọi mặt của đời sống văn hoá.*

Điều 13 xác nhận rằng, nếu các quốc gia thành viên không bảo đảm cho

---

<sup>(3)</sup> Tổ chức Y tế thế giới: *Nhiệm vụ làm mẹ: Một vấn đề toàn cầu*, Geneva 1991, tr3

phụ nữ sự độc lập về tài chính, họ sẽ không có chủ quyền bình đẳng thực sự với nam giới bởi lẽ họ sẽ không thể tự chủ trong các công việc gia đình và tự mình tiến hành các công việc kinh doanh của riêng họ.

Nhiều cơ sở kinh doanh tư nhân có sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, biểu hiện ở việc không cho phụ nữ hưởng bảo hiểm và trợ cấp gia đình như nam giới. Tương tự như vậy, các công ty cho vay và thế chấp thường áp đặt những tiêu chuẩn cao hơn cho phụ nữ và yêu cầu họ khi vay tiền phải có những khoản thế chấp, đặt cọc cao hơn so với nam giới. Các quy định về bảo đảm xã hội có thể mang tính phân biệt đối xử với những bà mẹ độc thân vì cho rằng họ phụ thuộc vào một người đàn ông nào đó. Các quốc gia thành viên phải từng bước bảo đảm cho phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới trong việc tiếp cận với các khoản tín dụng, cho vay và nhận các khoản trợ cấp gia đình.

Các quyền bình đẳng trong việc tham gia hoạt động thể thao, giải trí và các hoạt động văn hoá khác được coi là biểu hiện thực chất của sự bình đẳng của phụ nữ với nam giới. Để thực hiện việc này, các quốc gia thành viên cần đảm bảo rằng tất cả những trở ngại về xã hội hoặc pháp lý đối với phụ nữ trong các lĩnh vực này phải được dỡ bỏ; đồng thời thực hiện việc cấp vốn, tài trợ hay các hình thức trợ giúp khác cho phụ nữ tham gia các hoạt động đó trên nguyên tắc bình đẳng về cơ hội giữa phụ nữ và nam giới.

#### *Phụ nữ nông thôn*

Điều 14 quy định:

*1/ Các quốc gia thành viên Công ước phải quan tâm đến các vấn đề đặc biệt đặt ra đối với phụ nữ nông thôn và vai trò quan trọng của họ trong khu vực kinh tế không tính thành tiền, và phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để đảm bảo việc thực hiện các điều khoản của Công ước này đối với phụ nữ ở các vùng nông thôn.*

*2/ Các quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xoá bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ các vùng nông thôn, để đảm bảo, trên cơ sở bình đẳng nam nữ, việc họ tham gia phát triển nông thôn và được hưởng lợi do sự phát triển đó, đặc biệt các quốc gia thành viên Công ước phải đảm bảo cho phụ nữ nông thôn các quyền.*

*a/ Tham gia xây dựng và thực hiện các kế hoạch phát triển ở các cấp;*

*b/ Được hưởng sự chăm sóc sức khoẻ thích hợp kể cả thông tin, tư vấn và dịch vụ kế hoạch hoá gia đình;*

*c/ Được hưởng trực tiếp các chương trình bảo hiểm xã hội;*

*d/ Được hưởng các loại hình đào tạo, giáo dục chính quy và không chính quy, kể cả những vấn đề liên quan đến giáo dục chức năng, như*

*trong các điều khác, dịch vụ chung trong cộng đồng, để nâng cao trình độ kỹ thuật của họ;*

*e/Tổ chức các nhóm tương trợ và hợp tác xã nhằm đạt được sự bình đẳng về cơ hội kinh tế qua các việc làm công ăn lương, hoặc việc làm độc lập.*

*f/ Tham gia mọi hoạt động của cộng đồng:*

*g/ Được hưởng những khoản tín dụng và cho vay dành cho nông nghiệp, những điều kiện thuận lợi về thị trường, kỹ thuật phù hợp và được đối xử bình đẳng trong cải cách ruộng đất cũng như trong các dự án quy hoạch lại nông thôn.*

*h/ Được hưởng các điều kiện sống phù hợp, nhất là trong các vấn đề nhà ở, điều kiện vệ sinh, cung cấp điện, nước, giao thông và thông tin.*

Ở nhiều khu vực của thế giới, phụ nữ sống ở những vùng nông thôn đang phải chịu đựng gánh nặng bất bình đẳng về lao động so với nam giới. Ngoài ra, họ thường chỉ nhận được ít ỏi hoặc không được hưởng thụ thành quả do lao động của mình làm ra hoặc không được phân phối những lợi ích từ sự phát triển. Thêm vào đó, nhiều công việc của phụ nữ là những công việc có tính chất “vô hình” và không được thừa nhận, nên đã không được bảo vệ và trợ cấp đầy đủ như khi làm những công việc chính thức.

Điều 14 xác nhận rằng phụ nữ nông thôn là một nhóm có những vấn đề đặc biệt cần được các quốc gia thành viên quan tâm và lưu ý một cách chu đáo. Ngoài ra, do sự mở rộng của CEDAW tới đối tượng phụ nữ ở các vùng nông thôn nên các quốc gia thành viên hiển nhiên phải thừa nhận tầm quan trọng của công việc của phụ nữ nông thôn và sự đóng góp của họ với sự phồn vinh của gia đình và kinh tế đất nước. Điều này nhấn mạnh sự phát triển là vấn đề duy nhất trong một điều ước quốc tế về quyền con người và nêu rõ nhận thức về mối liên hệ cơ bản giữa sự bình đẳng về giới với việc thu hút phụ nữ tham gia vào tiến trình phát triển.

Điều 14 yêu cầu các quốc gia thành viên loại bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ ở các vùng nông thôn để bảo đảm quyền của họ được có những điều kiện sống thích đáng; và đưa ra những biện pháp đặc biệt nhằm bảo đảm cho họ, trên cơ sở bình đẳng với nam giới, cùng được hưởng thụ lợi ích từ sự phát triển nông thôn. Các biện pháp đặc biệt để đạt được những mục tiêu này có thể bao gồm: bảo đảm sự tham gia của họ vào việc soạn thảo và thực hiện các kế hoạch phát triển nông thôn; khuyến khích và quy định sự trợ giúp cho việc thiết lập các nhóm hợp tác, tương trợ lẫn nhau trong phụ nữ nông thôn và quy định cho phụ nữ nông thôn được hưởng sự chăm sóc sức khỏe thích đáng, các điều kiện thuận lợi trong kế hoạch hoá gia đình và các chương trình bảo đảm xã hội để giúp họ có khả năng quản lý về mặt tài chính và xã hội trong cuộc sống của mình. Các quốc gia thành viên cũng cần tạo cho phụ nữ nông thôn cơ hội xóa bỏ những

vai trò truyền thống và lựa chọn những cách sống khác nhau thông qua việc bảo đảm cho họ tiếp cận với các chương trình giáo dục và đào tạo một cách bình đẳng cũng như nhận được những khoản vay, tín dụng nông nghiệp và các điều kiện thuận lợi khác về thị trường.

*Bình đẳng về các vấn đề dân sự và pháp lý*

Điều 15 quy định:

*1. Các quốc gia thành viên Công ước phải bảo đảm cho phụ nữ quyền bình đẳng với nam giới trước pháp luật.*

*2. Các quốc gia thành viên Công ước phải dành cho phụ nữ, trong vấn đề dân sự, một tư cách pháp lý giống như nam giới và những cơ hội như nhau để thực hiện tư cách đó. Đặc biệt, các quốc gia phải dành cho phụ nữ quyền bình đẳng trong việc ký kết các hợp đồng và quản lý tài sản, và phải đối xử với họ một cách bình đẳng trong mọi giai đoạn tố tụng các toà án và trước các cơ quan tài phán.*

*3. Các quốc gia thành viên Công ước nhất trí rằng tất cả các hợp đồng và các thoả thuận tư nhân khác dù thuộc loại nào nếu có hiệu lực pháp luật mà dẫn đến việc hạn chế tư cách pháp lý của phụ nữ sẽ bị coi là vô giá trị và không có hiệu lực thi hành.*

*4. Các quốc gia thành viên Công ước phải bảo đảm cho nam và nữ những quyền như nhau về mặt pháp luật liên quan đến việc đi lại và do lựa chọn nơi cư trú và chỗ ở của họ.*

Điều 15 xác nhận sự bình đẳng của phụ nữ với nam giới trước pháp luật và bổ sung yêu cầu với các quốc gia thành viên phải đảm bảo cho phụ nữ sự bình đẳng với nam giới trong lĩnh vực luật dân sự mà xét về mặt truyền thống, phụ nữ thường bị phân biệt đối xử. Ví dụ, ở nhiều quốc gia, phụ nữ không có quyền sở hữu tài sản như nam giới; luật về sở hữu tài sản trong truyền thống phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong vấn đề này khi quy định những người chồng nghiêm nhiên được quyền sở hữu tất cả tài sản của người vợ trong thời kỳ hôn nhân. Tương tự như vậy, pháp luật của một quốc gia quy định việc quản lý tài sản gia đình được đặt dưới quyền của người nam giới đứng đầu gia đình - qua đó đã loại phụ nữ ra khỏi quyền này. Ngoài ra, nhiều hệ thống pháp luật không cho phép một người phụ nữ có quyền tự mình ký kết những hợp đồng và yêu cầu việc đó phải có chữ ký của người chồng mới được coi là hợp pháp; thậm chí trong những trường hợp hợp đồng đó liên quan tài sản hoặc thu nhập riêng của người phụ nữ. Điều 15 yêu cầu các quốc gia thành viên tiến hành những biện pháp thích hợp nhằm bảo đảm cho phụ nữ sự bình đẳng, đầy đủ trong luật dân sự. Từ quy định của Điều này, các quốc gia thành viên phải bãi bỏ hoặc sửa đổi

bất kỳ đạo luật hoặc văn bản pháp luật nào dẫn tới việc hạn chế tư cách pháp lý dân sự của phụ nữ.

Đoạn 4 Điều 15 yêu cầu bảo đảm sự bình đẳng cho phụ nữ trong việc tự do đi lại và tự do lựa chọn nhà ở, nơi cư trú của họ. Theo tinh thần Điều này, một đạo luật dẫn đến việc phụ nữ phải phụ thuộc về nơi cư trú vào người chồng của họ sẽ bị coi là sự phân biệt đối xử.

*Bình đẳng về pháp luật gia đình*

Điều 16 quy định:

*1. Các quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong tất cả các vấn đề liên quan đến hôn nhân và quan hệ gia đình và đặc biệt phải bảo đảm trên cơ sở bình đẳng nam nữ:*

*a/ Quyền kết hôn như nhau;*

*b/ Quyền tự do như nhau trong việc lựa chọn người đính hôn và chỉ kết hôn khi mình được tự do quyết định và hoàn toàn tự nguyện;*

*c/ Quyền và trách nhiệm như nhau giữa vợ và chồng trong thời gian hôn nhân và khi hôn nhân bị hủy bỏ;*

*d/ Quyền và trách nhiệm như nhau trong vai trò làm cha mẹ, bất kể tình trạng hôn nhân của họ ra sao, về các vấn đề liên quan đến con cái họ; trong mọi trường hợp, lợi ích của con cái họ là điều quan trọng nhất;*

*e/ Quyền như nhau đối với việc quyết định một cách tự do và có trách nhiệm về số con của mình và khoảng cách giữa các con, quyền được cung cấp thông tin, giáo dục và các phương tiện cho phép họ thực hiện các quyền ấy;*

*f/ Quyền và trách nhiệm như nhau đối với việc trông nom, giám hộ, bảo trợ, nhận sự ủy thác và nhận con nuôi hoặc những luật lệ tương tự ở những nơi mà các khái niệm này có trong luật lệ quốc gia. Trong mọi trường hợp, lợi ích của trẻ em phải là điều quan trọng nhất;*

*g/ Quyền cá nhân như nhau đối với vợ cũng như đối với chồng, bao gồm quyền được lựa chọn tên họ của mình, chọn nghề nghiệp, việc làm của bản thân mình;*

*h/ Quyền như nhau của cả vợ và chồng đối với việc sở hữu, thu nhận, kiểm soát, quản lý, hưởng thụ và sử dụng tài sản dù đó là tài sản không phải trả tiền hay đó là tài sản có giá trị lớn.*

*2. Việc hứa hôn và kết hôn của trẻ em phải bị coi là không có hiệu lực pháp lý, và mọi hành động cần thiết, kể cả xây dựng luật lệ phải được tiến hành nhằm quy định tuổi tối thiểu có thể kết hôn và nhằm bắt buộc đăng ký kết hôn trong hồ sơ chính thức của nhà nước.*



Điều 16 nêu ra vấn đề phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong lĩnh vực riêng tư, bao gồm sự phân biệt đối xử trong luật gia đình. Nhiều hành động phân biệt đối xử chống lại phụ nữ diễn ra ngay trong những ngôi nhà của họ, do những người trong gia đình và trong cộng đồng của họ thực hiện. Tại một số xã hội, những phụ nữ trẻ và trẻ em gái bị buộc phải chịu những cuộc hôn nhân cưỡng bức. Tại nhiều vùng trên thế giới, phụ nữ không có quyền bình đẳng trong việc quyết định có bao nhiêu con, và việc những đứa con của họ sẽ được giáo dục như thế nào. Thậm chí ở những quốc gia mà phụ nữ được hưởng quyền tham gia ý kiến ở mức độ cao hơn trong cuộc sống gia đình thì những định kiến đã ăn sâu bén rễ trong xã hội liên quan đến vai trò “riêng biệt” của phụ nữ như là những người nội trợ, những người làm công việc trong nhà, vẫn có thể ngăn cản họ tham gia gánh vác công việc xã hội hoặc cùng đóng góp ý kiến vào các quyết định quan trọng với người chồng của họ.

Sự phân biệt đối xử như vậy thông thường được dựa trên nền tảng của những tập tục truyền thống. Nó là khía cạnh khó thâm nhập, có sức ỳ cao và khó thay đổi nhất. Những người soạn thảo CEDAW đã thừa nhận rằng, sự thay đổi trong lĩnh vực này đóng vai trò chủ yếu để phụ nữ đạt được sự bình đẳng một cách đầy đủ với nam giới. Nhằm đạt được sự thay đổi này, đầu tiên, các quốc gia thành viên phải đề ra tất cả các biện pháp thích hợp để loại bỏ hoặc sửa đổi những luật lệ và quy định liên quan đến hôn nhân và gia đình có tính chất phân biệt đối xử chống lại phụ nữ. Các luật lệ, quy định như vậy rất đa dạng, ví dụ quy định không cho phép phụ nữ có những quyền bình đẳng về pháp lý, không cho phép phụ nữ có quyền sở hữu tài sản một cách đầy đủ và không thừa nhận quyền bình đẳng của phụ nữ liên quan đến việc chăm sóc và giám hộ trẻ em, cho dù người phụ nữ đó có thể đang trong quá trình hôn nhân hoặc đã ly dị. Thứ hai, các quốc gia thành viên phải chủ động thực thi những biện pháp để đảm bảo rằng phụ nữ có thể được hưởng thụ tất cả các quyền của họ giống như nam giới, bao gồm quyền tự do kết hôn và tự do lựa chọn người phối ngẫu. Trong việc bảo đảm quyền tự do lựa chọn người phối ngẫu của phụ nữ, cần thiết phải quy định trong pháp luật một độ tuổi kết hôn tối thiểu của phụ nữ.

Mặc dù vấn đề bạo lực gia đình không được đề cập một cách cụ thể trong Điều 16, Ủy ban xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ đã nêu rõ rằng, bạo lực và sự ngược đãi trong gia đình là một vấn đề về quyền con người cần được các quốc gia thành viên quan tâm. Các thông tin bổ sung về vấn đề bạo lực cơ sở giới được nêu trong phần dưới đây.

### ***Một lưu ý về vấn đề bạo lực trên cơ sở giới***

Vấn đề bạo lực trên cơ sở giới không được đề cập một cách cụ thể trong CEDAW, mặc dù rõ ràng nó là nền tảng cho các điều khoản cơ bản nhất của công ước. Tuy nhiên, Khuyến nghị chung số 19 (được thông qua tại kỳ họp lần thứ 11, năm 1992 của Ủy ban về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ) đã nêu rõ:

*Bạo lực với phụ nữ là hành vi nhằm gây áp lực hoặc nhằm điều khiển một người phụ nữ một cách không chính đáng. Nó bao gồm những hành động hành hạ về thể chất, tinh thần hoặc gây tổn thương hay đau đớn về tình dục, việc đe dọa gây ra những hành động như vậy, sự cưỡng chế và tước đoạt các tự do khác...*

Ủy ban về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ khẳng định rằng, bạo lực chống lại phụ nữ chính là hành động bạo lực chống lại những quyền con người đã được quốc tế thừa nhận của người phụ nữ đó; bất kể thủ phạm là một quan chức chính phủ hoặc một cá nhân bình thường.

Theo Công ước, trách nhiệm của các quốc gia thành viên được mở rộng để loại bỏ sự phân biệt đối xử trên cơ sở giới của bất kỳ cá nhân, tổ chức, hoặc pháp nhân nào khác. Bởi vậy, trách nhiệm của quốc gia có thể không chỉ được viện dẫn trong trường hợp có một quan chức chính phủ có dính dáng đến một hành động bạo lực trên cơ sở giới, mà còn được viện dẫn để yêu cầu quốc gia đó tiến hành các hành động một cách thích đáng nhằm chống lại những hành vi xâm phạm các quyền của phụ nữ do một cá nhân nào đó tiến hành hoặc để điều tra và trừng trị các hành động như vậy, hay để xác định mức bồi thường thiệt hại cho các nạn nhân.

Cũng trong Khuyến nghị chung này, ở đoạn 24 (t), Ủy ban đã kêu gọi các quốc gia thành viên tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết để ngăn chặn những hành động bạo lực trên cơ sở giới. Những biện pháp như vậy không chỉ được quy định trong các văn bản pháp luật, trong quy định về bồi thường dân sự và các biện pháp có tính chất vật chất, mà còn bao gồm các biện pháp có tính chất phòng ngừa như tiến hành các chương trình giáo dục và truyền thông công cộng cũng như việc cung cấp những dịch vụ trợ giúp cho những nạn nhân của những hành động bạo lực trên cơ sở giới.

Công việc của Ủy ban được khuyến khích bởi những phát triển có tính chất quốc tế khác trong vấn đề này. Vào năm 1993, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Tuyên bố về xóa bỏ những hành động bạo lực với phụ nữ (theo Nghị quyết 48/104). Tuyên bố đã xác định những hành động mà các quốc gia và cộng đồng quốc tế cần tiến hành để bảo đảm xóa bỏ tất cả sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ cả trong môi trường công cộng hoặc trong đời sống gia đình.

### ***Những bảo lưu với Công ước***

Cũng giống như các trường hợp khác, các quốc gia khi chấp nhận tham gia CEDAW có thể đưa ra những những bảo lưu, ví dụ, tuyên bố chính thức rằng họ không chấp nhận một hoặc một số quy định của công ước.

Tuy nhiên, liên quan đến vấn đề này, Điều 28, Khoản 2 Công ước quy định: *Một ý kiến bảo lưu mà không phù hợp với mục đích của công ước này thì sẽ không được chấp nhận.* Điều khoản này đã nhắc lại một quy tắc cơ bản trong luật pháp quốc tế, đó là, một bảo lưu với một công ước mà trái ngược với mục đích của công ước thì sẽ có thể không được chấp nhận.

CEDAW là công ước có nhiều điều khoản bị bảo lưu hơn so với bất kỳ một công ước quốc tế nào khác về quyền con người. Chỉ tính đến tháng 10/1993, đã có 41 quốc gia thành viên có bảo lưu nhiều điều khoản khác nhau của công ước và chưa rút lại những bảo lưu đó. Một số bảo lưu này liên quan đến các vấn đề không cơ bản so với mục tiêu và mục đích của công ước. Nhiều bảo lưu với quy định về giải quyết tranh chấp của công ước (Điều 29). Tuy nhiên, có một số bảo lưu quá rộng và không rõ ràng, gây khó khăn trong việc xác định mục đích bảo lưu của quốc gia đó. Ngoài ra, một số lớn quốc gia có sự đồng nhất về thể chế, văn hoá đã bảo lưu những điều khoản cơ bản bao gồm những điều khoản liên quan đến không phân biệt đối xử trong pháp luật về gia đình, đến tư cách pháp lý và tư cách công dân của phụ nữ. Một số quốc gia thậm chí đã có những bảo lưu điều khoản rất quan trọng là Điều 2 của công ước - điều này chứa đựng sự cam kết trọng tâm của các quốc gia nhằm xoá bỏ phân biệt đối xử trên cơ sở giới. Nhiều bảo lưu nhằm vào những điều khoản có nội dung hạn chế sự phân biệt đối xử trong các lĩnh vực “riêng tư” ở nơi làm việc và trong gia đình.

Những bảo lưu kể trên có khả năng hạn chế một cách đáng kể những nghĩa vụ của các quốc gia bảo lưu, và do đó làm giảm sút một cách rõ ràng mục đích và hiệu quả của Công ước.

Trong quá trình hoạt động, Ủy ban về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ thường xuyên khuyến khích các quốc gia thành viên xem xét lại và rút những bảo lưu của họ. Ủy ban không có quyền tác động đến quyết định rút hay không rút các bảo lưu của các quốc gia mà có mâu thuẫn với mục đích của công ước. Vấn đề mâu thuẫn như vậy có thể được trả lời bởi Toà án Công lý quốc tế, nhưng từ trước đến nay chưa có quốc gia nào trưng cầu ý kiến tư vấn của Toà án này về việc bảo lưu của họ có mâu thuẫn với mục đích của công ước hay không, hoặc những bảo lưu ấy có thể gây ra những phản ứng gì với các quốc gia thành viên khác hay

không.

Tại Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ hai năm 1993, việc bảo lưu CEDAW được xem là một vấn đề nghiêm trọng. Số lượng, tính chất các bảo lưu và những thất bại trong việc viển dẫn các thủ tục chính thức được quy định trong Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước quốc tế quy định về giá trị của các bảo lưu đã gây ra một cuộc tranh luận lớn. Một vài quốc gia thành viên đã bày tỏ quan điểm phản đối mạnh mẽ với nhiều bảo lưu mà họ cho là rõ ràng mâu thuẫn với cả nội dung và tinh thần của công ước; trong khi có nhiều quốc gia khác lại ra sức bào chữa cho quyền được bảo lưu của họ.

Tại kỳ họp lần thứ 13 năm 1994, Ủy ban về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ đã bày tỏ sự nhất trí với quan điểm của Hội nghị toàn thế giới về quyền con người năm 1993 rằng các quốc gia cần xem xét giới hạn phạm vi bảo lưu mà họ đưa ra với các điều ước quốc tế về quyền con người, hệ thống hoá bất kỳ sự bảo lưu nào trên cơ sở chính xác và thu hẹp đến mức có thể nhằm bảo đảm rằng không có sự mâu thuẫn với mục đích của các công ước có liên quan và thường xuyên xem xét lại bất kỳ bảo lưu nào nhằm mục đích rút lại những bảo lưu đó. Cũng trong phiên họp đó, Ủy ban đã đưa ra một số biện pháp cụ thể để thu hút sự chú ý của các tổ chức khác của Liên hợp quốc như Ủy ban về địa vị của phụ nữ và Ủy ban Quyền con người với vấn đề bảo lưu này. Ủy ban cũng soạn thảo những hướng dẫn cụ thể về việc thiết lập báo cáo của các quốc gia thành viên về các bảo lưu mà họ đã đưa ra với công ước.

## ***II. Thực hiện Công ước: Ủy ban về xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ***

### *Sự thành lập và cơ cấu của Ủy ban*

Điều 17 CEDAW quy định việc thành lập Ủy ban xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ nhằm giám sát việc thi hành các quy định của Công ước.

Theo Công ước, Ủy ban bao gồm 23 chuyên gia, được bầu ra bằng bỏ phiếu kín từ danh sách những người “có phẩm chất, đạo đức cao và có chuyên môn phù hợp với các lĩnh vực nêu ra trong công ước” do các quốc gia đề cử. Việc lựa chọn các thành viên của Ủy ban được xem xét trên cơ sở lưu ý tới sự cân bằng về khu vực địa lý, sự đại diện của các thể chế xã hội khác nhau và của các hệ thống pháp luật. Nhiệm kỳ của các thành viên Ủy ban là bốn năm. Mặc dù được đề cử bởi chính phủ của mình nhưng các thành viên Ủy ban phục vụ với tư cách cá nhân, chứ không phải với tư cách đại diện cho các chính phủ nước mình.

Cơ cấu của Ủy ban rất khác so với các Ủy ban giám sát các công ước khác về quyền con người, Thành phần đầu tiên của Ủy ban, từ khi thành lập có một ngoại lệ đó là chỉ gồm toàn phụ nữ. Các thành viên thường được lựa chọn trên cơ sở những chuyên môn khác nhau. Mức độ kinh nghiệm của các thành viên Ủy ban được phản ánh trong quá trình hoạt động qua việc kiểm tra và nhận xét những báo cáo do các quốc gia trình lên.

#### *Ủy ban này làm gì?*

Ủy ban hoạt động như một cơ chế giám sát để theo dõi việc thực hiện công ước của các quốc gia thành viên. Điều này được thực hiện chủ yếu qua việc xem xét báo cáo định kỳ của các quốc gia. Ủy ban xem xét các báo cáo và đưa ra những đề nghị và khuyến nghị với mỗi quốc gia và với tất cả các quốc gia. Để xem xét các báo cáo quốc gia, Ủy ban có thể thu thập thông tin từ các cơ quan Liên hợp quốc và các tổ chức phi chính phủ. Các báo cáo hoạt động hàng năm của Ủy ban được trình lên Đại hội đồng qua ECOSOC, và ECOSOC cũng chuyển những báo cáo này tới Ủy ban về địa vị của phụ nữ để thông báo.

Ủy ban họp hai tuần trong một năm. Đây là một cuộc họp ngắn của tất cả các Ủy ban được thiết lập theo các công ước về quyền con người.

#### *Các quốc gia thành viên báo cáo với Ủy ban như thế nào?*

Theo Điều 18 của Công ước, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ nộp các báo cáo cho Tổng thư ký Liên hợp quốc, trong đó nêu ra các biện pháp lập pháp, tư pháp, hành chính và các biện pháp khác mà quốc gia đã tiến hành để thực hiện những quy định của Công ước. Các báo cáo này sẽ được Tổng thư ký chuyển tới Ủy ban để xem xét.

Mỗi quốc gia thành viên phải đệ trình báo cáo lần thứ nhất trong vòng một năm sau khi phê chuẩn hoặc gia nhập công ước. Các báo cáo tiếp theo phải được đệ trình trong vòng bốn năm hoặc bất cứ khi nào Ủy ban có yêu cầu.

Khi phê chuẩn hoặc gia nhập công ước, các quốc gia phải chấp nhận nghĩa vụ pháp lý là đệ trình báo cáo đầy đủ và đúng hạn. Rất nhiều quốc gia đã không thực hiện đúng điều khoản này. Hậu quả là có một số lớn báo cáo quá hạn và nhiều báo cáo không đúng quy cách hoặc không thích đáng.

Quá trình soạn thảo báo cáo là một việc khó khăn, phức tạp và tốn thời gian. Một vài vấn đề có thể phát sinh trong quá trình chuẩn bị này như thiếu kinh nghiệm, thiếu nhân sự và nguồn tư liệu. Quá trình sưu tập thông tin có thể dễ dàng, thuận tiện nếu đảm bảo sự hợp tác giữa các cơ quan soạn thảo báo cáo và các cơ quan chính phủ có liên quan đến số liệu thống kê hoặc các thông tin cần thu thập. Ngoài ra, không thể bỏ qua sự trợ giúp của các tổ chức phi chính phủ trong việc chuẩn bị báo cáo.

Rất tiếc là Ủy ban không thể xác định được tất cả các khó khăn có thể nảy sinh trong quá trình soạn thảo báo cáo của các quốc gia, tuy nhiên, Ủy ban đã xây dựng hai bộ hướng dẫn chung về kết cấu của các báo cáo nhằm cố gắng cung cấp sự trợ giúp kỹ thuật thực tế trong vấn đề này cho các quốc gia thành viên. Những hướng dẫn này gợi ý chia các báo cáo ban đầu thành hai phần: Phần thứ nhất nói về khuôn khổ chính trị, xã hội, pháp lý và các biện pháp bảo đảm chung để thực hiện công ước. Phần thứ hai mô tả chi tiết những bước cần tiến hành phù hợp với các điều khoản cụ thể. Rất tiếc là nhiều quốc gia đã không theo các hướng dẫn này, vì họ cho rằng các hướng dẫn quá chung chung, không mang lại ích lợi gì cụ thể. Điều này cho thấy để làm cho quá trình báo cáo thêm hiệu quả, Ủy ban cần xây dựng các hướng dẫn chi tiết hơn cho các quốc gia thành viên.

*Ủy ban làm việc như thế nào?*

- Các khía cạnh về thủ tục

Theo Điều 20 Công ước, Ủy ban họp một lần trong năm trong thời gian không quá hai tuần. Cuộc họp được Bộ phận vì sự phát triển của phụ nữ của Liên hợp quốc phục vụ. Cơ quan này đã chuyển từ Viên tới New York vào năm 1993.

Theo Điều 19 Công ước, Ủy ban phải tự đề ra những nguyên tắc làm việc riêng. Những quy tắc này quy định, về cơ bản, các cuộc họp của Ủy ban phải diễn ra công khai; số thành viên tối thiểu trong một phiên họp phải là 12; việc thông qua một quyết định phải cần có ít nhất 2/3 số thành viên có mặt. Quy định về thủ tục này còn buộc Ủy ban phải cố gắng đạt được những quyết định bằng sự đồng thuận.

Ủy ban bầu trong số các thành viên lấy một chủ tịch ba phó chủ tịch và một báo cáo viên đặc biệt. Nhiệm kỳ cho những chức vụ này là hai năm. Để trợ giúp trong công việc, Ủy ban thành lập các nhóm công tác như sau:

(a) Nhóm công tác trước các phiên họp: Nhóm này giúp giải quyết vấn đề phát sinh là thiếu thời gian và nhân lực để xem xét một cách thích đáng các báo cáo của các quốc gia thành viên. Nhóm bao gồm năm thành viên của Ủy ban, có nhiệm vụ chuẩn bị việc xem xét các báo cáo. Nhiệm vụ cụ thể của Nhóm là chuẩn bị một danh mục các vấn đề và câu hỏi liên quan đến báo cáo của quốc gia sẽ xem xét trong phiên họp. Điều này cho phép các quốc gia có báo cáo gửi lên có thể chuẩn bị những phúc đáp và trình bày tại phiên họp qua đó giúp cho quá trình xem xét các báo cáo được nhanh hơn.

(b) Hai nhóm công tác thường trực: Cùng với Nhóm công tác trước phiên họp, Ủy ban còn thành lập hai nhóm công tác thường trực để trợ giúp

trong các phiên họp thường kỳ. Nhóm thứ nhất xem xét và gợi ý đưa ra những cách thức để xúc tiến công việc của Ủy ban. Nhóm thứ hai xem xét những cách thức và phương tiện để thực hiện Điều 21 của Công ước mà trao cho Ủy ban quyền được ra những bình luận và khuyến nghị chung về việc thực hiện Công ước.

- Việc xem xét các báo cáo của Ủy ban

#### 1. Đề trình báo cáo

Đầu tiên, các quốc gia đệ trình báo cáo lên Ủy ban bằng văn bản. Sau đó, đại diện của quốc gia có cơ hội để trình bày bản báo cáo này trước Ủy ban. Sự trình bày đó nhằm đưa ra một cái nhìn rất tổng quát về nội dung của báo cáo.

#### 2. Xem xét tổng thể

Sau khi nghe trình bày, Ủy ban tiến hành xem xét tổng thể và đánh giá về hình thức và nội dung của báo cáo. Trong một vài trường hợp, Ủy ban cũng đánh giá về những bảo lưu với công ước mà quốc gia thành viên đã tuyên bố và cũng thể hỏi những bảo lưu đó đã được xem xét lại hay chưa.

#### 3. Xem xét, đánh giá những quy định cụ thể

Sau đó, các thành viên của Ủy ban đưa ra những câu hỏi liên quan đến các điều khoản cụ thể của Công ước. Họ tập trung vào địa vị thực tế của phụ nữ trong xã hội nhằm cố gắng tìm hiểu thực chất của vấn đề phân biệt đối xử chống lại phụ nữ ở quốc gia đó. Trong quá trình đó Ủy ban sẽ yêu cầu nêu những số liệu thống kê cụ thể về địa vị của phụ nữ trong xã hội, không chỉ là những số liệu thống kê từ phía chính phủ mà còn từ phía các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan độc lập.

Quốc gia thành viên báo cáo có thể trả lời một số câu hỏi ngay hoặc sau đó một hoặc hai ngày. Lúc này, Ủy ban có thể hỏi thêm một số câu hỏi hoặc có thể yêu cầu gửi thêm thông tin tới Ban thư ký Liên hợp quốc trước khi nộp báo cáo tiếp theo.

#### 4. Kết luận, đánh giá

Ủy ban sau đó sẽ chuẩn bị các kết luận cuối cùng về các báo cáo của mỗi quốc gia để sau đó đưa vào báo cáo của Ủy ban. Tại phiên họp lần thứ 13 năm 1994, Ủy ban quyết định rằng, những đánh giá nên xoay quanh các điểm quan trọng nhất, thể hiện trong một cuộc đối thoại xây dựng, nhấn mạnh những điểm tích cực của báo cáo, đồng thời đề cập đến những hạn chế và nêu rõ những điều Ủy ban mong muốn quốc gia đó cần đề cập đến trong báo cáo tiếp theo.

5. Khuyến khích một cuộc đối thoại xây dựng giữa Ủy ban và các quốc gia thành viên.

Việc Ủy ban tiến hành xem xét báo cáo của các quốc gia thành viên không có nghĩa là một thủ tục thù địch. Ngược lại, mọi nỗ lực được thực hiện nhằm để tạo ra một cuộc đối thoại xây dựng giữa các quốc gia thành viên và các thành viên Ủy ban. Mặc dù một vài thành viên của Ủy ban có thể phê phán một quốc gia nào đó ở một số lĩnh vực cụ thể nhưng các thành viên khác lại có thể đánh giá cao và khuyến khích, động viên những việc làm được của các quốc gia đó trong các lĩnh vực khác. Không khí chung tại các phiên họp của Ủy ban là một bầu không khí có sự trao đổi tự do giữa các ý kiến, thông tin và sự gợi ý.

Một khía cạnh của môi trường thân mật đó là do Ủy ban không bao giờ chính thức tuyên bố một quốc gia nào đó là vi phạm Công ước, thay vào đó Ủy ban chỉ đưa ra những điểm hạn chế của quốc gia đó qua những câu hỏi và đánh giá. Cách làm việc này cũng có nghĩa là Ủy ban không tự đặt mình vào vai trò người gây sức ép mạnh mẽ với các quốc gia thành viên vi phạm Công ước nhằm thay đổi chính sách pháp luật của họ.

- Giải thích và áp dụng Công ước

Điều 21 Công ước quy định Ủy ban có thể đưa ra những bình luận và khuyến nghị chung dựa trên sự đánh giá, kiểm tra báo cáo và những thông tin nhận được từ các quốc gia thành viên. Cho đến hiện nay, các khuyến nghị chung do Ủy ban đưa ra không nhằm vào một nước cụ thể nào. Thay vào đó, Ủy ban đưa ra những khuyến nghị với tất cả các quốc gia thành viên về những biện pháp cụ thể để hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo Công ước.

Các Khuyến nghị chung do Ủy ban đưa ra được giới hạn cả về lĩnh vực và tác động. Bởi chúng đề cập tới tất cả các quốc gia thành viên nên có phạm vi rất rộng, vì vậy thường gây khó khăn cho việc giám sát việc thực hiện. Những Khuyến nghị như vậy, cùng với các đề nghị khác của Ủy ban đưa ra với các quốc gia thành viên cụ thể là không có giá trị ràng buộc về mặt pháp lý.

*Tăng cường hoạt động của Ủy ban*

Ủy ban phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc thực hiện đầy đủ và có hiệu quả hoạt động giám sát việc thực hiện công ước của các quốc gia thành viên. Để hoàn thành nhiệm vụ này, Ủy ban phải hết sức cố gắng để mở rộng nguồn cung cấp thông tin - không chỉ để cho việc thu thập thông tin và cho việc xem xét các báo cáo, mà còn để khi cần thiết, đưa ra những giải thích về các thuật ngữ trong các điều khoản của công ước, đồng thời để cố gắng tạo ra một cơ chế giám sát công ước có hiệu quả hơn.

1. Mở rộng thông tin, nhiệm vụ cơ bản của Ủy ban

Hiện tại, Bộ phận vì sự phát triển của phụ nữ của Liên hợp quốc cung



cấp cho các thành viên của Ủy ban những phân tích dựa trên những chỉ số thống kê tương ứng với các điều khoản cụ thể của công ước cho mỗi báo cáo thường kỳ của các quốc gia thành viên.

Điều 22 Công ước quy định rằng, Ủy ban có thể mời một số cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc cung cấp báo cáo cho Ủy ban mà liên quan đến việc thực hiện Công ước trong các lĩnh vực và phạm vi hoạt động của các tổ chức đó. Đây là cơ hội tốt cho Ủy ban có thể nhận được những thông tin chi tiết liên quan đến việc thực hiện công ước trong các lĩnh vực cụ thể. Một số lượng các cơ quan chuyên môn và các cơ quan khác của Liên hợp quốc, bao gồm FAO, UNDP, UNHCR, UNICEF là những cơ quan liên quan trực tiếp đến các vấn đề ảnh hưởng tới các quyền con người của phụ nữ. Hiện nay chỉ có ILO, WHO và UNESCO là thường cung cấp các báo cáo cho Ủy ban.

Nhằm nắm bắt đầy đủ những thông tin, số liệu về các quốc gia cụ thể từ các tổ chức của Liên hợp quốc, Ủy ban tiếp tục tích cực tìm kiếm sự cộng tác của các cơ quan đó. Tất nhiên, những thông tin thu thập phải liên quan tới vấn đề của một quốc gia đang được đưa ra thảo luận trong phiên họp của Ủy ban.

Một nguồn cung cấp thông tin khác cho Ủy ban là các tổ chức phi chính phủ (NGOs) hoạt động về quyền con người của phụ nữ, từ các tổ chức của phụ nữ và từ các cơ quan độc lập khác. Những báo cáo được các quốc gia thành viên đệ trình lên thường không phản ánh một cách chính xác tình trạng quyền con người của phụ nữ trong quốc gia họ và thường có khuynh hướng không chỉ rõ những lĩnh vực, những vấn đề cụ thể. Thông tin và những số liệu thống kê do các tổ chức độc lập cung cấp là hết sức có ích cho Ủy ban trong việc đánh giá tình hình thực tế của phụ nữ tại các quốc gia cụ thể. Những văn bản này được chuẩn bị trên cơ sở những bối cảnh và mục đích cụ thể, như sơ bộ nêu ở trên; là có ích nhất cho các thành viên của Ủy ban trong việc xem xét đánh giá các báo cáo của các quốc gia. Việc đệ trình các văn bản này, nếu có thể, chỉ đề cập đến những điều khoản cụ thể của công ước mà có liên quan đến những vấn đề đặt ra trong báo cáo. Những tổ chức phi chính phủ và các tổ chức khác có thể gửi các văn bản đó tới Ủy ban theo địa chỉ sau: Phòng DC2 - 1220. Hộp thư P.O.20. Liên hợp quốc, New, York NY. 10017, Hoa Kỳ. Bộ phận vì sự tiến bộ của phụ nữ chịu trách nhiệm tiếp nhận những văn bản này và chuyển cho Ủy ban. Bộ phận này cũng có thể cung cấp những thông tin dựa trên báo cáo của các quốc gia sẽ được xem xét tại các phiên họp cụ thể. Một điều lưu ý là đại diện của các tổ chức phi chính phủ có thể tham gia những phiên họp của

Ủy ban với tư cách quan sát viên.

## 2. Việc làm sáng tỏ các điều khoản của công ước

CEDAW là một văn bản pháp lý, do vậy, các điều khoản của nó có thể cần được làm sáng tỏ, thậm chí đến mức chi tiết, nhằm xác định một cách rõ ràng các nghĩa vụ của các quốc gia thành viên. Quá trình đó phải được thực hiện liên tục vì Công ước là một văn kiện chủ chốt trong lĩnh vực quyền của phụ nữ. Tuy nhiên, quá trình đó cũng cần phải có sự mềm dẻo cần thiết, có tính đến những thay đổi về nhận thức và hoàn cảnh quốc tế, trong khi vẫn duy trì được tinh thần và tính toàn vẹn của văn bản.

Việc giải thích những điều khoản cụ thể của Công ước đã được Ủy ban bắt đầu thực hiện từ phiên họp thứ 10 vào năm 1991 và đã được thúc đẩy mạnh mẽ hơn bởi việc thực hiện các chương trình làm việc của Ủy ban nhằm lần lượt giải thích những điều khoản trọng yếu.

## 3. Xây dựng một cơ chế giám sát có hiệu quả.

Bằng việc mở rộng nguồn cung cấp thông tin và cố gắng làm sáng tỏ các quy định của Công ước, Ủy ban đã đạt được một số biện pháp quan trọng đầu tiên trong việc xây dựng một cơ chế giám sát có hiệu quả.

Tuy nhiên, có một số thách thức vẫn đang tồn tại. Một trong các thách thức đó là việc tăng cường tính kịp thời và hiệu quả của quá trình soạn thảo báo cáo. Để giúp đỡ các quốc gia chậm nộp báo cáo, Ủy ban phải chấp nhận thủ tục cho phép các quốc gia này được kết hợp các báo cáo. Tuy nhiên, có một thực tế là, do Ủy ban có thời gian họp ngắn nhất so với tất cả các Ủy ban giám sát công ước (chỉ hai tuần), nên việc xem xét các báo cáo vẫn không kịp làm cho các báo cáo tiếp tục bị tồn đọng. Hiện tại, thông thường một báo cáo quốc gia từ khi đệ trình lên đến khi được Ủy ban xem xét phải mất thời gian trung bình là ba năm. Sự chậm trễ này bản thân nó đã làm mất đi tính thời sự của các báo cáo và dẫn đến việc các quốc gia đó phải bổ sung thông tin để cập nhật các báo cáo của mình

Một biện pháp nhất thời được đưa ra, theo đó, những phiên họp hai tuần sẽ được kéo dài cho đến khi giải quyết hết các báo cáo tồn đọng. Tuy nhiên, dù Ủy ban có cố gắng hết sức nhưng những phiên họp kéo dài hơn cũng không thể giải quyết hết các báo cáo tồn đọng. Vì vậy, trong phiên họp lần thứ 13 năm 1994, Ủy ban đã khuyến nghị với các quốc gia thành viên về việc sửa Điều 20 Công ước nhằm cho phép Ủy ban “họp hàng năm” để xem xét các báo cáo (bỏ các từ “thông thường... trong thời hạn không quá hai tuần”). Một khuyến nghị nữa là trong khi chờ đợi sự sửa đổi, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã cho phép Ủy ban họp hai lần một năm với thời gian ba tuần một phiên, bắt đầu từ năm 1995 và cho đến các năm 1996-

1998.

Có đề nghị là tất cả các cơ quan giám sát các công ước về quyền con người trong hệ thống Liên hợp quốc cần phối hợp hoạt động để thúc đẩy tính kịp thời và chất lượng các báo cáo của các quốc gia thành viên bằng việc phối hợp những hướng dẫn báo cáo khác nhau của các Ủy ban giám sát. Nếu xây dựng được một phương pháp đã chuẩn hoá cho việc chuẩn bị báo cáo chung cho mọi công ước thì sẽ làm giảm các thủ tục hành chính ở các quốc gia. Một cơ chế đồng bộ trong việc xây dựng báo cáo sẽ làm tăng tốc độ và hiệu quả của việc xem xét giải quyết các báo cáo, đồng thời sẽ tạo cơ sở cho các ủy ban khác nhau có thể cùng xem xét và giải quyết các báo cáo trong các phiên họp hàng năm của các Ủy ban.

Tính cập nhật và chất lượng của các báo cáo quốc gia về CEDAW cũng có thể được cải thiện bằng cách tăng cường trách nhiệm của các nhân viên chính phủ phụ trách việc biên soạn chúng. Bộ phận vì sự tiến bộ của phụ nữ thường tiến hành các khoá đào tạo như vậy. Các khoá đào tạo về soạn thảo báo cáo về việc thực hiện các công ước chính về quyền con người cũng được Ủy ban tham gia, như là một phần của chương trình trợ giúp kỹ thuật về thực hiện Quyền con người của Liên hợp quốc.

**Nguyên bản tiếng Anh:**  
***“Discrimination against Women:  
The Convention and the Committee”***  
***(Fact Sheet No.22)***

